# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2025/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2025*

### QUYẾT ĐỊNH
### Ban hành Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;*

*Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2022/QH15;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia.

**Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện; các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu các thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện để sử dụng tại Việt Nam.

Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia quy định việc phân chia phổ tần số vô tuyến điện thành các băng tần dành cho các nghiệp vụ vô tuyến điện và quy định mục đích, điều kiện để sử dụng đối với từng băng tần.

**Điều 3. Mục tiêu của quy hoạch**

1. Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia nhằm phát triển mạng thông tin vô tuyến điện theo hướng hiện đại, đồng bộ và ổn định lâu dài, phù hợp với xu hướng phát triển của quốc tế, đáp ứng các nhu cầu về thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh, góp phần thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia là cơ sở để các bộ, ngành, các tổ chức và cá nhân định hướng trong các hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất, nhập khẩu, lắp đặt và khai thác các thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện trên lãnh thổ Việt Nam.

**Điều 4. Phân bổ tần số vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội**

1. Căn cứ vào Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đề xuất việc phân bổ chi tiết tần số vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội áp dụng trong thời bình trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Ưu tiên phân bổ tần số vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh để ứng dụng các công nghệ vô tuyến điện sử dụng hiệu quả phổ tần, phù hợp với xu hướng phát triển của quốc tế.

3. Trong thời bình, ưu tiên dành các băng tần được sử dụng phổ cập toàn cầu cho mục đích kinh tế - xã hội vào mục đích kinh tế - xã hội.

**Điều 5. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, căn cứ vào Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia, có trách nhiệm:

a) Phê duyệt quy hoạch băng tần, quy hoạch phân kênh tần số, quy hoạch sử dụng kênh tần số, các quy định cụ thể về quản lý, khai thác và sử dụng tần số vô tuyến điện theo thẩm quyền;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xây dựng phương án phân bổ băng tần phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh theo từng thời kỳ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

c) Tổ chức hướng dẫn việc thực hiện Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy hoạch tần số vô tuyến điện, các quy định tại điểm a khoản này.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm quy định việc quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện được phân bổ phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, bảo đảm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích tần số vô tuyến điện được phân bổ, phù hợp với Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ bảo đảm các quy định, quy

hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng có liên quan đến sử dụng tần số vô tuyến điện phù hợp với Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy hoạch tần số vô tuyến điện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy hoạch tần số vô tuyến điện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong phạm vi địa phương theo phân cấp.

**Điều 6. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sử dụng tần số vô tuyến điện**

Tổ chức, cá nhân sử dụng tần số vô tuyến điện có trách nhiệm:

1. Sử dụng đúng mục đích, nghiệp vụ vô tuyến điện, điều kiện sử dụng quy định cho băng tần trong Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy định khác của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

2. Thực hiện việc chuyển đổi tần số vô tuyến điện trong trường hợp sử dụng thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện từ trước khi Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia có hiệu lực mà không còn phù hợp với Quy hoạch. Việc chuyển đổi được thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật và hướng dẫn cụ thể của Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 7. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện để sử dụng tại Việt Nam (trừ trường hợp thiết bị thuộc diện tạm nhập, tái xuất; thiết bị để giới thiệu công nghệ trong triển lãm, hội chợ) có trách nhiệm bảo đảm thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có băng tần hoạt động và các tính năng kỹ thuật phù hợp với nghiệp vụ vô tuyến điện và điều kiện sử dụng được quy định trong Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy định khác của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

**Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các văn bản sau đây hết hiệu lực:

a) Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia;

b) Quyết định số 38/2021/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 02/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Quyết định số 15/2024/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 38/2021/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Chí Dũng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUY HOẠCH
## Phổ tần số vô tuyến điện quốc gia
*(Kèm theo Quyết định số 37/2025/QĐ-TTg ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)*

## Mục 1
## CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ THUẬT NGỮ

**Điều 1. Các thuật ngữ chung**

1. Cơ quan quản lý (Administration):

Là cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan nghiệp vụ có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết trong Hiến chương, Công ước của Liên minh Viễn thông quốc tế và trong Thể lệ vô tuyến điện.

Ở Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện.

2. Viễn thông (Telecommunication):

Là bất cứ sự truyền dẫn, phát xạ hay thu nhận các ký hiệu, tín hiệu, chữ viết, hình ảnh và âm thanh hoặc các thông tin khác qua các hệ thống dây dẫn, vô tuyến điện, quang học hoặc các hệ thống điện từ khác.

3. Vô tuyến điện (Radio):

Là thuật ngữ chung áp dụng khi sử dụng sóng vô tuyến điện.

4. Thể lệ vô tuyến điện (Radio Regulations):

Thể lệ vô tuyến điện được đề cập trong Quy hoạch này là Thể lệ vô tuyến điện do Liên minh Viễn thông quốc tế ban hành, phiên bản năm 2024, được sửa đổi, bổ sung sau Hội nghị Thông tin vô tuyến thế giới năm 2023 (WRC-23).

5. Sóng vô tuyến điện hoặc sóng Héc (Radio waves or Hertzian waves):

Là các sóng điện từ có tần số thấp hơn 3000 GHz truyền lan tự do trong không gian, không có dẫn sóng nhân tạo.

6. Thông tin vô tuyến điện (Radiocommunication):

Là viễn thông dùng sóng vô tuyến điện.

7. Thông tin vô tuyến mặt đất (Terrestrial Radiocommunication):

Là bất cứ loại thông tin vô tuyến điện nào ngoài thông tin vô tuyến Vũ trụ hay vô tuyến thiên văn.

8. Thông tin vô tuyến Vũ trụ (Space Radiocommunication):

Là thông tin vô tuyến điện có sử dụng một hay nhiều đài Vũ trụ, hoặc dùng một hay nhiều vệ tinh phản xạ hay các vật thể khác trong Vũ trụ.

9. Vô tuyến xác định (Radiodetermination):

Là việc xác định vị trí, vận tốc hoặc các thông số khác của một vật thể hay thu thập các thông tin liên quan đến các thông số đó qua tính chất truyền lan của sóng vô tuyến.

10. Vô tuyến dẫn đường (Radio Navigation):

Là vô tuyến xác định dùng cho mục đích dẫn đường, kể cả cảnh báo chướng ngại.

11. Vô tuyến định vị (Radiolocation):

Là vô tuyến xác định dùng cho các mục đích khác với mục đích của vô tuyến dẫn đường.

12. Vô tuyến định hướng (Radio - Direction Finding):

Là vô tuyến xác định dùng việc thu sóng vô tuyến để xác định hướng của một đài hay một vật thể.

13. Vô tuyến thiên văn (Radio Astronomy).

Là việc nghiên cứu thiên văn dựa trên việc thu sóng điện từ có nguồn gốc từ Vũ trụ.

14. Giờ phối hợp quốc tế (Coordinated Universal Time (UTC)):

Thang thời gian, lấy giây làm đơn vị (SI), được định nghĩa trong Khuyến nghị ITU-R TF.460-6. (WRC-03)

15. Các ứng dụng năng lượng tần số vô tuyến điện trong công nghiệp, khoa học và y tế (Industrial, Scientific and Medical (ISM) Applications (of radio frequency energy)):

Là việc khai thác các thiết bị tạo ra và sử dụng cục bộ các năng lượng tần số vô tuyến điện nhằm phục vụ công nghiệp, khoa học, y tế, gia dụng hay các mục đích tương tự, trừ các ứng dụng trong lĩnh vực viễn thông.

16. Khu vực (Region):

Thế giới được phân chia thành 3 Khu vực như sau:

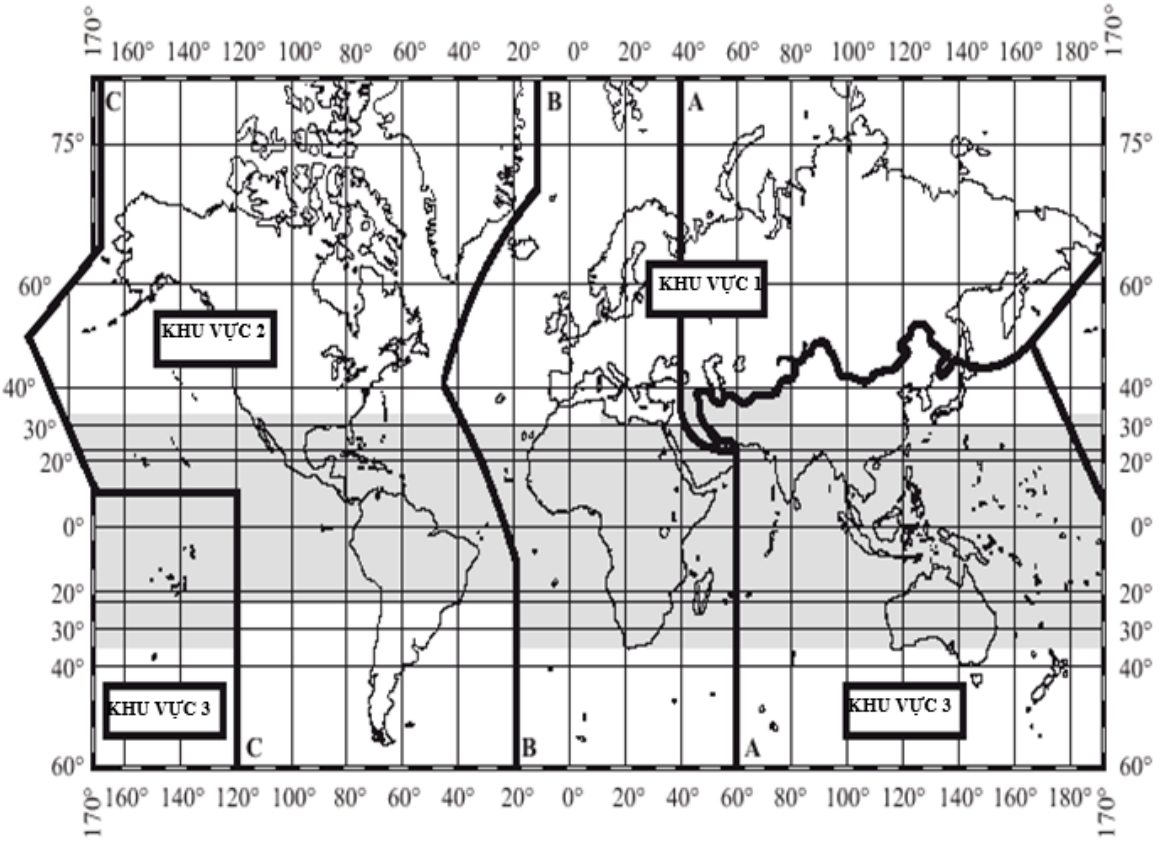


Khu vực 1:

Bao gồm các vùng có giới hạn bởi đường A ở phía Đông và đường B ở phía Tây, không kể lãnh thổ của I-ran nằm giữa các đường giới hạn này. Khu vực 1 cũng bao gồm cả phần lãnh thổ của Ác-mê-ni-a, A-déc-bai-gian, Gru-di-a, Ca-dắc-xtan, Mông Cổ, U-dơ-bê-ki-xtan, Cư-rơ-gư-xtan, Nga, Tát-gi-ki-xtan, Tuốc-mê-ni-xtan, Thổ Nhĩ Kỳ, U-crai-na và vùng phía Bắc của Nga nằm giữa các đường A và C.

Khu vực 2:

Bao gồm các vùng có giới hạn bởi đường B ở phía Đông và đường C ở phía Tây.

Khu vực 3:

Bao gồm các vùng có giới hạn bởi đường C ở phía Đông và đường A ở phía Tây, không kể lãnh thổ của Ác-mê-ni-a, A-déc-bai-gian, Gru-di-a, Ca-dắc-xtan, Mông Cổ, U-dơ-bê-ki-xtan, Cư-rơ-gư-xtan, Nga, Tát-gi-ki-xtan, Tuốc-mê-ni-xtan, Thổ Nhĩ Kỳ, U-crai-na và vùng lãnh thổ bắc Nga. Khu vực 3 cũng bao gồm cả lãnh thổ I-ran nằm ngoài các đường giới hạn này.

Việt Nam thuộc Khu vực 3 theo phân chia của Liên minh Viễn thông quốc tế.

**Điều 2. Các thuật ngữ liên quan đến quản lý tần số vô tuyến điện**

1. Phân chia (một băng tần) (Allocation (of a frequency band)):

Là việc quy định trong Bảng phân chia tần số vô tuyến điện một băng tần xác định với mục đích sử dụng cho một hay nhiều nghiệp vụ Thông tin vô tuyến điện mặt đất hoặc Vũ trụ, hay nghiệp vụ Vô tuyến thiên văn với những điều kiện cụ thể. Thuật ngữ này cũng được áp dụng cho băng tần liên quan.

2. Phân bổ (một tần số hay kênh tần số vô tuyến điện) (Allotment (of a radio frequency or radio frequency channel)):

Phân bổ tần số vô tuyến điện là việc dành băng tần, kênh tần số xác định cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân sử dụng theo những điều kiện cụ thể đối với một loại nghiệp vụ vô tuyến điện.

3. Ấn định (một tần số hay một kênh tần số vô tuyến điện) (Assignment (of a radio frequency or radio frequency channel)):

Là việc cơ quan quản lý cho phép một đài vô tuyến điện được quyền sử dụng một tần số hay một kênh tần số vô tuyến điện theo những điều kiện cụ thể.

4. Phân chia bổ sung (Additional Allocation):

Việc một băng tần được xác định trong một chú thích của Bảng phân chia tần số là "đồng thời được phân chia" cho một nghiệp vụ trong một vùng nhỏ hơn một Khu vực hoặc tại một nước cụ thể. Nghiệp vụ này được "bổ sung" thêm cho vùng hoặc nước đó, ngoài (các) nghiệp vụ đã được chỉ ra trong Bảng phân chia tần số

(1) Nếu trong chú thích không chỉ ra hạn chế nào khác đối với (các) nghiệp vụ này, ngoài việc nghiệp vụ chỉ được hoạt động trong một vùng hoặc một nước cụ thể, thì hoạt động của các đài thuộc (các) nghiệp vụ trên có quyền ngang bằng với (các) đài thuộc (các) nghiệp vụ chính khác trong đoạn băng tần này.

(2) Nếu "phân chia bổ sung" còn bị áp đặt các hạn chế khác, ngoài việc chỉ được hoạt động trong một vùng hoặc một nước cụ thể, thì các hạn chế này sẽ được chỉ rõ trong cùng một chú thích.

5. Phân chia thay thế (Alternative Allocation):

Việc một băng tần được xác định trong một chú thích của Bảng phân chia tần số là được "phân chia" cho một hoặc nhiều nghiệp vụ trong một vùng nhỏ hơn một Khu vực, hoặc tại một nước cụ thể. Nghiệp vụ này "thay thế", tại vùng hoặc nước đó, cho (các) nghiệp vụ đã được chỉ ra trong Bảng phân chia tần số

(1) Nếu trong chú thích không chỉ ra hạn chế nào khác đối với các đài thuộc (các) nghiệp vụ này, ngoài việc nghiệp vụ chỉ được hoạt động trong một vùng hoặc một nước cụ thể, thì hoạt động của các đài thuộc (các) nghiệp vụ trên có quyền ngang bằng với (các) đài thuộc (các) nghiệp vụ chính khác được phân chia trong Bảng phân chia tần số cho các vùng hoặc nước khác.

(2) Nếu các đài thuộc (các) nghiệp vụ "phân chia thay thế" còn bị áp đặt các hạn chế khác, ngoài việc chỉ được hoạt động trong một vùng hoặc một nước cụ thể, thì các hạn chế này sẽ được chỉ rõ trong cùng một chú thích.

**Điều 3. Các nghiệp vụ vô tuyến điện**

1. Nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện (Radiocommunication Service):

Là việc truyền dẫn, phát xạ và/hoặc thu sóng vô tuyến điện cho những mục đích viễn thông cụ thể.

Trong Quy hoạch này, trừ khi nêu rõ, mọi nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện đều liên quan tới thông tin vô tuyến điện mặt đất.

2. Nghiệp vụ Cố định (Fixed Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến giữa các điểm cố định đã xác định trước.

3. Nghiệp vụ Cố định qua vệ tinh (Fixed - Satellite Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến giữa các đài Trái đất ở các vị trí xác định thông qua một hoặc nhiều vệ tinh, vị trí xác định đó có thể là một điểm cố định xác định hay bất kỳ điểm cố định nào đó trong các vùng xác định; trong một số trường hợp thì nghiệp vụ này bao gồm các đường thông tin từ vệ tinh tới vệ tinh; nghiệp vụ Cố định qua vệ tinh cũng có thể bao gồm các đường tiếp sóng đối với các nghiệp vụ Thông tin vô tuyến Vũ trụ khác.

4. Nghiệp vụ Giữa các vệ tinh (Inter - Satellite Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến cung cấp các đường thông tin giữa các vệ tinh nhân tạo.

5. Nghiệp vụ Khai thác Vũ trụ (Space Operation Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến liên quan đến hoạt động của tàu vũ trụ, đặc biệt để theo dõi, đo đạc từ xa và điều khiển từ xa trong Vũ trụ.

Các chức năng này thông thường nằm trong nghiệp vụ mà đài Vũ trụ đang khai thác.

6. Nghiệp vụ Di động (Mobile Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện giữa các đài di động và các đài mặt đất, hoặc giữa các đài di động với nhau.

7. Nghiệp vụ Di động qua vệ tinh (Mobile - Satellite Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện:

- Giữa các đài Trái đất di động với một hoặc nhiều đài Vũ trụ, hoặc giữa các đài Vũ trụ với nhau được sử dụng bởi nghiệp vụ này.

- Giữa các đài Trái đất di động thông qua một hay nhiều đài Vũ trụ.

Nghiệp vụ này cũng có thể bao gồm các đường tiếp sóng cần thiết cho hoạt động của nghiệp vụ.

8. Nghiệp vụ Di động mặt đất (Land Mobile Service):

Là nghiệp vụ Di động giữa các đài gốc và đài di động mặt đất, hoặc giữa các đài di động mặt đất với nhau.

9. Nghiệp vụ Di động mặt đất qua vệ tinh (Land Mobile - Satellite Service):

Là nghiệp vụ Di động qua vệ tinh mà các đài Trái đất di động được đặt trên đất liền.

10. Nghiệp vụ Di động hàng hải (Maritime Mobile Service).

Là nghiệp vụ Di động giữa các đài bờ và các đài tàu, hoặc giữa các đài tàu với nhau, hoặc giữa các đài thông tin trên tàu. Các đài tàu cứu nạn và các đài phao vô tuyến chỉ báo vị trí khẩn cấp cũng có thể thuộc nghiệp vụ này.

11. Nghiệp vụ Di động hàng hải qua vệ tinh (Maritime Mobile - Satellite Service):

Là nghiệp vụ Di động qua vệ tinh trong đó các đài Trái đất di động đặt trên tàu; các đài tàu cứu nạn và các đài phao vô tuyến chỉ báo vị trí khẩn cấp cũng có thể thuộc nghiệp vụ này.

12. Nghiệp vụ Điều hành cảng (Port Operation Service):

Là nghiệp vụ Di động hàng hải khai thác ở trong cảng hoặc khu vực gần cảng, giữa các đài bờ với các đài tàu hoặc giữa các đài tàu với nhau, trong đó nội dung thông tin chỉ giới hạn trong việc điều hành khai thác, sự di chuyển và an toàn của tàu biển, sự an toàn tính mạng của con người trong trường hợp khẩn cấp.

Các bức điện thông tin công cộng không thuộc nghiệp vụ này.

13. Nghiệp vụ Điều động tàu (Ship Movement Service):

Là nghiệp vụ an toàn trong nghiệp vụ Di động hàng hải, khác với nghiệp vụ Điều hành cảng, giữa các đài bờ và các đài tàu, hoặc giữa các đài tàu với nhau, trong đó các nội dung thông tin chỉ giới hạn trong việc điều động tàu.

Các bức điện thông tin công cộng không thuộc nghiệp vụ này.

14. Nghiệp vụ Di động hàng không (Aeronautical Mobile Service):

Là nghiệp vụ Di động giữa các đài hàng không và các đài tàu bay hay giữa các đài tàu bay với nhau, trong đó có cả các đài cứu nạn tàu bay, các đài pha vô tuyến chỉ báo vị trí khẩn cấp cũng có thể tham gia vào nghiệp vụ này trên các tần số cứu nạn và khẩn cấp.

15. Nghiệp vụ Di động hàng không (R)* (Aeronautical Mobile Service (R)*):

Là nghiệp vụ Di động hàng không được dành riêng cho thông tin liên quan đến sự an toàn và hoạt động bình thường của tàu bay, chủ yếu theo các tuyến hàng không dân dụng quốc gia hoặc quốc tế.

16. Nghiệp vụ Di động hàng không (OR)** (Aeronautical Mobile Service (OR)**):

Là nghiệp vụ Di động hàng không dành cho thông tin liên quan đến điều phối tàu bay, chủ yếu bên ngoài các tuyến hàng không dân dụng quốc gia hoặc quốc tế.

17. Nghiệp vụ Di động hàng không qua vệ tinh (Aeronautical Mobile - Satellite Service):

Là nghiệp vụ Di động qua vệ tinh trong đó các đài Trái đất di động được đặt trên tàu bay; các đài cứu nạn tàu bay và các đài pha vô tuyến chỉ báo vị trí khẩn cấp cũng có thể thuộc nghiệp vụ này.

18. Nghiệp vụ Di động hàng không qua vệ tinh (R) (Aeronautical Mobile - Satellite Service (R)*):

Là nghiệp vụ Di động hàng không qua vệ tinh dành riêng cho thông tin liên quan đến sự an toàn và hoạt động bình thường của tàu bay, chủ yếu theo các tuyến hàng không dân dụng quốc gia hoặc quốc tế.

19. Nghiệp vụ Di động hàng không qua vệ tinh (OR) (Aeronautical Mobile - Satellite Service (OR)**):

---

* (R): Rout (theo tuyến)

** (OR): Off-Rout (ngoài tuyến)

Một nghiệp vụ Di động hàng không qua vệ tinh dành cho thông tin liên quan đến việc điều phối tàu bay, chủ yếu bên ngoài các tuyến hàng không dân dụng quốc gia và quốc tế.

20. Nghiệp vụ Quảng bá (Broadcasting Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến trong đó sự phát sóng dành cho toàn thể công chúng thu trực tiếp. Nghiệp vụ này có thể bao gồm phát thanh, phát hình, truyền thanh không dây hoặc các loại truyền dẫn khác.

21. Nghiệp vụ Quảng bá qua vệ tinh (Broadcasting - Satellite Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến, trong đó các tín hiệu được phát hoặc phát lại bởi các đài Vũ trụ dành cho toàn thể công chúng thu trực tiếp.

Trong nghiệp vụ Quảng bá qua vệ tinh, thuật ngữ "thu trực tiếp" bao gồm cả thu riêng lẻ và thu tập trung.

22. Nghiệp vụ Vô tuyến xác định (Radiodetermination Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến với mục đích xác định bằng vô tuyến.

23. Nghiệp vụ Vô tuyến xác định qua vệ tinh (Radiodetermination - Satellite Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến với mục đích xác định bằng vô tuyến có sử dụng một hoặc nhiều đài Vũ trụ.

Nghiệp vụ này cũng có thể bao gồm cả các đường tiếp sóng cần thiết cho hoạt động của một hoặc nhiều đài Vũ trụ.

24. Nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường (Radionavigation Service):

Là nghiệp vụ Vô tuyến xác định sử dụng với mục đích dẫn đường bằng vô tuyến.

25. Nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường qua vệ tinh (Radionavigation - Satellite Service):

Là nghiệp vụ Vô tuyến xác định qua vệ tinh với mục đích dẫn đường bằng vô tuyến.

Nghiệp vụ này cũng có thể bao gồm cả các đường tiếp sóng cần thiết cho hoạt động của nó.

26. Nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường hàng hải (Maritime Radionavigation Service):

Là nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường phục vụ các lợi ích và hoạt động an toàn của tàu biển.

27. Nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường hàng hải qua vệ tinh (Maritime Radionavigation - Satellite Service):

Là nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường qua vệ tinh trong đó các đài Trái đất được đặt trên tàu biển.

28. Nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường hàng không (Aeronautical Radionavigation Service):

Là nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường phục vụ các lợi ích và hoạt động an toàn của tàu bay.

29. Nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường hàng không qua vệ tinh (Aeronautical Radionavigation - Satellite Service):

Là nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường qua vệ tinh trong đó các đài Trái đất được đặt trên tàu bay.

30. Nghiệp vụ Vô tuyến định vị (Radiolocation Service):

Là nghiệp vụ Vô tuyến xác định với mục đích định vị.

31. Nghiệp vụ Vô tuyến định vị qua vệ tinh (Radiolocation - Satellite Service):

Là nghiệp vụ Vô tuyến xác định qua vệ tinh được sử dụng với mục đích định vị.

Nghiệp vụ này cũng có thể bao gồm cả các đường tiếp sóng cần thiết cho hoạt động của nó.

32. Nghiệp vụ Trợ giúp khí tượng (Meteorological Aids Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện dùng cho việc quan sát và thăm dò khí tượng, thủy văn.

33. Nghiệp vụ Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (Earth Exploration - Satellite Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến giữa các đài Trái đất với một hoặc nhiều đài Vũ trụ, có thể bao gồm cả các đường liên lạc giữa các đài Vũ trụ, trong đó:

- Thông tin liên quan đến các đặc tính và các hiện tượng tự nhiên của Trái đất, bao gồm các dữ liệu liên quan đến tình trạng môi trường, được thu nhận từ các bộ cảm biến chủ động hoặc thụ động đặt trên các vệ tinh của Trái đất.

- Thông tin tương tự được thu thập từ các đài trên không hoặc trên Trái đất.

- Thông tin đó có thể được phân phối tới các đài Trái đất trong hệ thống liên quan.

- Có thể bao gồm việc thăm dò của các đài.

Nghiệp vụ này cũng có thể bao gồm các đường tiếp sóng cần thiết cho hoạt động của nó.

34. Nghiệp vụ Khí tượng qua vệ tinh (Meteorological - Satellite Service):

Là nghiệp vụ Thăm dò Trái đất qua vệ tinh với mục đích phục vụ khí tượng.

35. Nghiệp vụ Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian (Standard frequency and Time Signal Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến với mục đích khoa học, kỹ thuật và các mục đích khác, phát ra các tần số, tín hiệu thời gian xác định, hoặc phát cả hai với độ chính xác cao và thu được rộng rãi.

36. Nghiệp vụ Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (Standard frequency and Time Signal - Satellite Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến sử dụng các đài Vũ trụ đặt trên các vệ tinh Trái đất với cùng mục đích như nghiệp vụ Tần số chuẩn tín hiệu thời gian. Nghiệp vụ này có thể bao gồm các đường tiếp sóng cần thiết cho hoạt động của nó.

37. Nghiệp vụ Nghiên cứu Vũ trụ (Space Research Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến trong đó tàu vũ trụ hoặc các vật thể khác trong Vũ trụ được dùng cho nghiên cứu khoa học, kỹ thuật.

38. Nghiệp vụ Nghiệp dư (Amateur Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến nhằm mục đích tự đào tạo, trao đổi thông tin và các khảo sát kỹ thuật được tiến hành bởi những khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư, là những người chỉ quan tâm đến kỹ thuật vô tuyến vì sở thích cá nhân chứ không vì mục đích lợi nhuận.

39. Nghiệp vụ Nghiệp dư qua vệ tinh (Amateur - Satellite Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến sử dụng các đài Vũ trụ đặt trên các vệ tinh của Trái đất với cùng mục đích như của nghiệp vụ Nghiệp dư.

40. Nghiệp vụ Vô tuyến thiên văn (Radio Astronomy Service):

Là nghiệp vụ liên quan đến việc sử dụng vô tuyến thiên văn (nghĩa là dựa trên việc thu nhận sóng vô tuyến điện có nguồn gốc từ Vũ trụ).

41. Nghiệp vụ an toàn (Safety Service):

Là bất kỳ nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện nào được sử dụng thường xuyên hoặc tạm thời để bảo vệ sinh mạng và tài sản của con người.

42. Nghiệp vụ đặc biệt (Special Service):

Là nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện, không được định nghĩa theo cách khác ở phần này, được thực hiện cho những nhu cầu đặc biệt của công ích và không dùng cho thông tin công cộng.

**Điều 4. Các đài và các hệ thống vô tuyến điện**

1. Đài [Station]:

Một hay nhiều máy phát hay máy thu hoặc tổ hợp các máy phát và máy thu, bao gồm các phụ kiện kèm theo tại một địa điểm để thực hiện một nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện hoặc nghiệp vụ Vô tuyến thiên văn.

Mỗi đài sẽ được phân loại bởi một nghiệp vụ mà nó hoạt động thường xuyên hay tạm thời.

2. Đài trên mặt đất [Terrestrial station]:

Một đài thực hiện việc thông tin vô tuyến mặt đất. Trong Quy hoạch này, trừ khi có chú thích riêng, thì tất cả các đài đều là đài mặt đất.

3. Đài Trái đất [Earth station]:

Một đài được đặt trên bề mặt Trái đất hoặc trong phần chính của khí quyển Trái đất dùng để thông tin:

- Với một hoặc nhiều đài Vũ trụ; hoặc

- Với một hoặc nhiều đài cùng loại thông qua một hay nhiều vệ tinh phản xạ hay các vật thể khác trong không gian.

4. Đài Vũ trụ [Space station]:

Một đài đặt trên một vật thể ở bên ngoài, có xu hướng đi ra bên ngoài hoặc đã ở ngoài phần chính của khí quyển Trái đất.

5. Đài tàu cứu nạn [Survival craft station]:

Một đài di động trong nghiệp vụ Di động hàng hải hoặc Di động hàng không chỉ sử dụng cho mục đích cứu nạn và được đặt trên xuồng cứu nạn, bè cứu nạn hoặc các phương tiện cứu nạn khác.

6. Đài cố định [Fixed station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Cố định.

7. Đài đặt trên cao [High altitude platform station]:

Một đài đặt trên một vật thể ở độ cao từ 20 km đến 50 km và ở một điểm cố định xác định, tương đối đối với Trái đất.

8. Đài di động [Mobile station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Di động được sử dụng trong khi chuyển động hay tạm dừng ở những điểm không xác định.

9. Đài Trái đất di động [Mobile earth station]:

Một đài Trái đất thuộc nghiệp vụ Di động qua vệ tinh được sử dụng trong khi chuyển động hay dừng lại ở những điểm không xác định trước.

10. Đài mặt đất [Land station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Di động nhưng không sử dụng trong khi chuyển động.

11. Đài Trái đất mặt đất [Land earth station]:

Một đài Trái đất thuộc nghiệp vụ Cố định qua vệ tinh hoặc, trong một số trường hợp, thuộc nghiệp vụ Di động qua vệ tinh, được đặt tại một điểm hoặc trong một khu vực nhất định trên đất liền để cung cấp một đường tiếp sóng cho nghiệp vụ Di động qua vệ tinh.

12. Đài gốc [Base station]:

Một đài mặt đất thuộc nghiệp vụ Di động mặt đất.

13. Đài gốc Trái đất [Base earth station]:

Một đài Trái đất thuộc nghiệp vụ Cố định qua vệ tinh hoặc, trong một số trường hợp, thuộc nghiệp vụ Di động qua vệ tinh, được đặt tại một điểm hoặc trong một khu vực nhất định trên đất liền để cung cấp một đường tiếp sóng cho nghiệp vụ Di động mặt đất qua vệ tinh.

14. Đài di động mặt đất [Land mobile station]:

Một đài di động thuộc nghiệp vụ Di động mặt đất có khả năng di chuyển trên mặt đất trong phạm vi địa lý của một quốc gia hoặc một lục địa.

15. Đài Trái đất di động mặt đất [Land mobile earth station]:

Một đài Trái đất di động thuộc nghiệp vụ Di động mặt đất qua vệ tinh có khả năng di chuyển trên mặt đất trong phạm vi địa lý của một quốc gia hoặc một lục địa.

16. Đài bờ [Coast station]:

Đài mặt đất dùng trong nghiệp vụ Di động hàng hải.

17. Đài bờ Trái đất [Coast earth station]:

Một đài Trái đất thuộc nghiệp vụ Cố định qua vệ tinh hoặc, trong một số trường hợp, thuộc nghiệp vụ Di động hàng hải qua vệ tinh, được đặt tại một điểm nhất định trên đất liền để cung cấp một đường tiếp sóng cho nghiệp vụ Di động hàng hải qua vệ tinh.

18. Đài tàu [Ship station]:

Đài di động đặt trên tàu thuyền, các phương tiện nổi hoặc đặt trên các mô hình mô phỏng (để phục vụ cho công tác dạy học, nghiên cứu khác) không phải đài tàu cứu nạn, sử dụng tần số vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, nghiệp vụ di động hàng hải qua vệ tinh và nghiệp vụ vô tuyến xác định thuộc hệ thống cấp cứu và an toàn hàng hải toàn cầu (GMDSS).

19. Đài Trái đất trên tàu [Ship earth station]:

Một đài di động Trái đất thuộc nghiệp vụ Di động hàng hải qua vệ tinh được đặt trên tàu thuyền.

20. Đài thông tin trên tàu [On-board communication station]:

Một đài di động công suất thấp thuộc nghiệp vụ Di động hàng hải được sử dụng cho thông tin nội bộ trên tàu hoặc giữa tàu với các xuồng hoặc bè cứu nạn trong khi xuồng cứu nạn đang tập luyện hoặc đang hoạt động, hoặc dùng để thông tin giữa một nhóm các thuyền đang được dắt hoặc đẩy, cũng như dùng cho việc chỉ dẫn theo luồng và thả neo.

21. Đài cảng [Port station]:

Đài bờ thuộc nghiệp vụ Điều hành cảng.

22. Đài hàng không [Aeronautical station]:

Đài mặt đất thuộc nghiệp vụ Di động hàng không. Trong một số trường hợp nhất định, một đài hàng không có thể được đặt trên tàu thuyền hoặc trên một giá đỡ trên biển.

23. Đài Trái đất hàng không [Aeronautical earth station]:

Một đài Trái đất thuộc nghiệp vụ Cố định qua vệ tinh, hoặc trong một số trường hợp thuộc nghiệp vụ Di động hàng không qua vệ tinh, được đặt trên một điểm nhất định trên đất liền để cung cấp một đường tiếp sóng cho nghiệp vụ Di động hàng không qua vệ tinh.

24. Đài tàu bay [Aircraft station]:

Một đài di động thuộc nghiệp vụ Di động hàng không, không phải đài tàu bay cứu nạn, được đặt trên tàu bay.

25. Đài Trái đất trên tàu bay [Aircraft earth station]:

Một đài Trái đất di động thuộc nghiệp vụ Di động hàng không qua vệ tinh được đặt trên tàu bay.

26. Đài quảng bá [Broadcasting station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Quảng bá.

27. Đài vô tuyến xác định [Radiodetermination station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Vô tuyến xác định.

28. Đài vô tuyến dẫn đường di động hàng không [Radionavigation mobile station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường được sử dụng trong khi chuyển động hoặc khi dừng tại những điểm bất kỳ.

29. Đài vô tuyến dẫn đường mặt đất [Radionavigation land station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường nhưng không sử dụng trong khi chuyển động.

30. Đài vô tuyến định vị di động [Radiolocation mobile station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Vô tuyến định vị được sử dụng trong lúc chuyển động hoặc lúc dừng lại tại những điểm bất kỳ.

31. Đài vô tuyến định vị mặt đất [Radiolocation land station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Vô tuyến định vị không được sử dụng trong khi chuyển động.

32. Đài vô tuyến định hướng [Radio direction finding station]:

Một đài vô tuyến xác định sử dụng vô tuyến định hướng.

33. Đài pha vô tuyến [Radiobeacon station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường phát xạ với mục đích giúp cho các đài di động có thể xác định được vị trí và phương hướng của nó so với đài pha vô tuyến.

34. Đài pha vô tuyến chỉ báo vị trí khẩn cấp [Emergency position-indicating radiobeacon station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Di động phát xạ với mục đích trợ giúp cho các hoạt động tìm kiếm cứu nạn.

35. Đài pha vô tuyến chỉ báo vị trí khẩn cấp qua vệ tinh [Satellite emergency position - indicating radiobeacon station]:

Một đài Trái đất thuộc nghiệp vụ Di động qua vệ tinh phát xạ với mục đích hỗ trợ các hoạt động tìm kiếm và cứu nạn.

36. Đài phát tần số chuẩn và tín hiệu thời gian [Standard frequency and time signal station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian.

37. Đài vô tuyến điện nghiệp dư [Amateur station]:

Đài thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư và nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh.

38. Đài vô tuyến thiên văn [Radio astronomy station]:

Một đài thuộc nghiệp vụ Vô tuyến thiên văn.

39. Đài thử nghiệm [Experimental station]:

Một đài sử dụng sóng vô tuyến điện để thử nghiệm với mục đích phát triển khoa học, kỹ thuật. Định nghĩa này không bao hàm các đài nghiệp dư.

40. Máy phát khẩn cấp của tàu [Ship’s emergency transmitter]:

Một máy phát của tàu chỉ được sử dụng trên tần số cứu nạn với mục đích cứu nạn, khẩn cấp hoặc an toàn.

41. Ra-đa [Radar]:

Một hệ thống vô tuyến xác định dựa trên sự so sánh các tín hiệu chuẩn với các tín hiệu vô tuyến được phản xạ hoặc được phát lại từ vị trí cần xác định.

42. Ra-đa sơ cấp [Primary radar]:

Một hệ thống vô tuyến xác định dựa trên sự so sánh các tín hiệu chuẩn với các tín hiệu được phản xạ từ vị trí cần xác định.

43. Ra-đa thứ cấp [Secondary radar]:

Một hệ thống vô tuyến xác định dựa trên sự so sánh các tín hiệu chuẩn với các tín hiệu vô tuyến được phát lại từ vị trí cần xác định.

44. Ra-đa mốc [Radar beacon (racon)]:

Một máy thu phát được kết hợp với một mốc dẫn đường cố định, mà khi bị kích thích bởi một ra-đa sẽ tự động trả lời bằng một tín hiệu đặc biệt, tín hiệu này có thể xuất hiện trên màn hiện sóng của ra-đa kích thích, để cung cấp các số liệu về khoảng cách, phương hướng và thông tin nhận dạng.

45. Hệ thống hạ cánh bằng thiết bị [Instrument landing system (ILS)]:

Một hệ thống vô tuyến dẫn đường cung cấp những chỉ dẫn về chiều ngang và chiều đứng trước và trong khi hạ cánh, và ở những điểm định trước, chỉ rõ khoảng cách đến điểm tham chiếu khi hạ cánh.

46. Hệ thống định hướng hạ cánh [Instrument landing system localizer]:

Một hệ thống chỉ dẫn hướng nằm ngang nằm trong hệ thống hạ cánh bằng thiết bị (ILS), dùng để chỉ thị độ lệch ngang của tàu bay so với đường xuống tối ưu.

47. Hệ thống định góc hạ cánh [Instrument landing system glide path]:

Một hệ thống chỉ dẫn hướng thẳng đứng nằm trong hệ thống hạ cánh bằng thiết bị (ILS), dùng để chỉ thị độ lệch theo phương thẳng đứng của tàu bay so với đường xuống tối ưu.

48. Pha làm mốc [Marker beacon]:

Một máy phát thuộc nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường hàng không có phát xạ dưới dạng một chùm tia theo hướng thẳng đứng để cung cấp thông tin về vị trí cho các tàu bay.

49. Thiết bị đo độ cao bằng vô tuyến [Radio altimeter]:

Một thiết bị vô tuyến dẫn đường, đặt trên tàu bay hoặc tàu vũ trụ, được dùng để xác định độ cao của tàu bay hoặc của tàu vũ trụ so với mặt đất hoặc so với bề mặt nào đó.

50. Vô tuyến thám không [Radiosonde]:

Một máy phát vô tuyến tự động trong nghiệp vụ Trợ giúp khí tượng thường được đặt trên tàu bay, các bóng bay tự do, trên diều hoặc dù để truyền đưa các số liệu khí tượng.

51. Hệ thống thích ứng [Adaptive system]:

Một hệ thống thông tin vô tuyến thay đổi các đặc tính vô tuyến theo chất lượng kênh truyền.

52. Hệ thống Vũ trụ [Space system]:

Một nhóm liên kết các đài Trái đất và/hoặc các đài Vũ trụ sử dụng thông tin vô tuyến điện Vũ trụ cho những mục đích xác định.

53. Hệ thống thông tin di động IMT [International Mobile Telecommunications]:

Hệ thống thông tin di động IMT là hệ thống thông tin di động cung cấp khả năng truy cập tới nhiều loại dịch vụ viễn thông bao gồm thoại, dữ liệu, đa phương tiện và các dịch vụ di động tiên tiến, được hỗ trợ bởi mạng di động và mạng cố định, được thiết kế và vận hành chủ yếu theo nguyên lý truyền thông dựa trên gói dữ liệu. Hệ thống thông tin di động IMT bao gồm IMT-2000, IMT-Advanced,

IMT-2020, IMT-2030 và tiếp theo, tuân theo định nghĩa tại các phiên bản mới nhất của Nghị quyết ITU-R 56 và Khuyến nghị ITU-R M.1224 của Liên minh Viễn thông quốc tế.

54. Hệ thống vệ tinh [Satellite system]:

Một hệ thống Vũ trụ sử dụng một hay nhiều vệ tinh nhân tạo của Trái đất.

55. Mạng vệ tinh [Satellite network]:

Một hệ thống vệ tinh hoặc một phần của hệ thống vệ tinh chỉ bao gồm một vệ tinh và các đài Trái đất liên kết.

56. Đường thông tin vệ tinh [Satellite link]:

Một đường kết nối vô tuyến giữa một đài Trái đất phát và một đài Trái đất thu thông qua một vệ tinh.

Một đường thông tin vệ tinh bao gồm một đường lên và một đường xuống.

57. Đường thông tin nhiều vệ tinh [Multi-satellite link]:

Một đường vô tuyến điện giữa một đài Trái đất phát đến một đài Trái đất thu thông qua hai hay nhiều vệ tinh, không phải qua đài Trái đất trung gian khác.

Một đường thông tin nhiều vệ tinh gồm một đường lên, một hoặc nhiều đường nối giữa các vệ tinh và một đường xuống.

58. Đường tiếp sóng [Feeder link]:

Một đường vô tuyến điện từ một đài Trái đất tại một vị trí cho trước tới một đài Vũ trụ hay ngược lại, dùng để truyền thông tin cho một nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện Vũ trụ nhưng không phải nghiệp vụ Cố định qua vệ tinh. Vị trí cho trước có thể là một điểm nhất định hoặc bất cứ điểm nào trong một khu vực nhất định.

**Điều 5. Các đặc tính của các phát xạ và thiết bị vô tuyến điện**

1. Bức xạ [Radiation]:

Năng lượng sinh ra từ một nguồn bất kỳ ở dạng sóng vô tuyến điện.

2. Phát xạ [Emission]:

Bức xạ được phát ra, hoặc sự sản sinh ra bức xạ, bởi một đài phát vô tuyến điện. Ví dụ: năng lượng phát xạ từ một bộ dao động nội của một máy thu vô tuyến thì không phải là phát xạ (emission) mà là bức xạ (radiation).

3. Loại phát xạ [Class of emission]:

Tập hợp các đặc tính của một phát xạ, được quy ước bằng những ký hiệu tiêu chuẩn, chẳng hạn như kiểu điều chế sóng mang chính, tín hiệu điều chế, loại tin tức được truyền đi và có thể kèm theo các đặc tính bổ sung của tín hiệu.

4. Phát xạ đơn biên [Single-sideband emission (SSB)]:

Một phát xạ điều biên chỉ có một biên tần.

5. Phát xạ đơn biên có đủ sóng mang [Full carrier single-sideband emission]:

Một phát xạ đơn biên không triệt sóng mang.

6. Phát xạ đơn biên nén sóng mang [Reduce carrier single-sideband emission]:

Một phát xạ đơn biên trong đó mức độ nén sóng mang có thể cho phép sóng mang được khôi phục lại và được dùng cho giải điều chế.

7. Phát xạ đơn biên loại bỏ sóng mang [Suppressed carrier single-sideband emission]:

Một phát xạ đơn biên trong đó sóng mang được loại bỏ hoàn toàn và không được dùng cho giải điều chế.

8. Phát xạ ngoài băng [Out of band emission]:

Phát xạ trên một hay nhiều tần số nằm ngay ngoài độ rộng băng tần cần thiết do kết quả của quá trình điều chế nhưng không bao gồm phát xạ giả.

9. Phát xạ giả [Spurious emission]:

Phát xạ trên một hay nhiều tần số nằm ngoài độ rộng băng tần cần thiết và mức của các phát xạ này có thể bị suy giảm mà không ảnh hưởng đến sự truyền dẫn tương ứng của thông tin. Phát xạ giả bao gồm các phát xạ hài, các phát xạ ký sinh, các sản phẩm xuyên điều chế và các sản phẩm biến đổi tần số, nhưng không bao gồm các phát xạ ngoài băng.

10. Phát xạ không mong muốn [Unwanted emission]:

Bao gồm các phát xạ giả và phát xạ ngoài băng.

11. Miền ngoài băng (của một phát xạ) [Out-of-band domain]:

Dải tần số, ngay ngoài độ rộng băng tần cần thiết nhưng không bao gồm vùng phát xạ giả, trong đó các phát xạ ngoài băng nhìn chung là chiếm ưu thế. Các phát xạ ngoài băng, được định nghĩa trên cơ sở nguồn phát xạ của nó, xuất hiện trong miền ngoài băng và, trong một phạm vi hẹp hơn, trong miền phát xạ giả. Tương tự như vậy, các phát xạ giả có thể xuất hiện trong miền ngoài băng cũng như trong miền phát xạ giả.

12. Miền phát xạ giả (của một phát xạ) [Spurious domain]:

Dải tần số bên ngoài miền phát xạ ngoài băng trong đó các phát xạ giả nhìn chung chiếm ưu thế.

13. Băng tần số ấn định [Assigned frequency band]:

Băng tần số mà trong đó một đài được phép phát xạ: Độ rộng băng tần bằng độ rộng băng tần cần thiết cộng với hai lần giá trị tuyệt đối của sai số cho phép. Nếu là đài Vũ trụ thì băng tần số ấn định bao gồm hai lần hiệu ứng Doppler lớn nhất có thể sinh ra đối với một điểm nào đó trên bề mặt Trái đất.

14. Tần số ấn định [Assigned frequency]:

Tần số trung tâm của băng tần ấn định cho một đài.

15. Tần số đặc trưng [Characteristic frequency]:

Một tần số mà có thể được đo và nhận dạng một cách dễ dàng trong một phát xạ cho trước. Thí dụ một tần số mang có thể được coi như tần số đặc trưng.

16. Tần số tham chiếu [Reference frequency]:

Một tần số có một vị trí cố định và xác định so với tần số ấn định. Sự xê dịch của tần số này so với tần số ấn định có cùng dấu và độ lớn như sự xê dịch của tần số đặc trưng so với tần số trung tâm của băng tần bị chiếm dụng bởi phát xạ.

17. Dung sai tần số cho phép [Frequency tolerance]:

Sự dịch chuyển cho phép lớn nhất của tần số trung tâm của băng tần bị chiếm dụng bởi một phát xạ so với tần số ấn định hoặc của tần số đặc trưng của phát xạ so với tần số tham chiếu. Sai lệch tần số được biểu thị bằng Megahéc (MHz) hoặc bằng Héc (Hz).

18. Độ rộng băng tần cần thiết [Necessary bandwidth]:

Là độ rộng của băng tần, đối với mỗi phát xạ, vừa đủ để đảm bảo truyền đưa tin tức với tốc độ và chất lượng yêu cầu trong những điều kiện định trước.

19. Độ rộng băng tần chiếm dụng [Occupied bandwidth]:

Độ rộng của băng tần số, thấp hơn giới hạn tần số thấp và cao hơn giới hạn tần số cao, mà công suất phát xạ trung bình bằng số phần trăm cho trước β/2 của toàn bộ công suất trung bình của một phát xạ cho trước.

Ngoài giá trị được nêu ra trong một khuyến nghị của ITU-R cho loại phát xạ thích hợp, giá trị của β/2 nên chọn là 0,5%.

20. Sóng phân cực thuận (hay theo chiều kim đồng hồ) [Right hand (or Clockwise) polarized wave]:

Một sóng phân cực elip hoặc tròn mà vectơ điện trường, quan sát trên một mặt phẳng cố định bất kỳ vuông góc với hướng truyền lan, khi nhìn theo hướng truyền lan thì vectơ ấy quay theo hướng tay phải hoặc cùng chiều kim đồng hồ.

21. Sóng phân cực nghịch (hay ngược chiều kim đồng hồ) [Left hand (or Anticlockwise) polarized wave]:

Một sóng phân cực elip hoặc tròn mà vectơ điện trường, quan sát trên một mặt phẳng cố định bất kỳ hay vuông góc với hướng truyền lan, khi nhìn theo hướng truyền lan thì vectơ ấy quay theo hướng tay trái hoặc ngược chiều kim đồng hồ.

22. Công suất [Power]:

Công suất của một máy phát vô tuyến điện phải được hiển thị bằng một trong những dạng sau đây, tùy theo loại phát xạ, và dùng các ký hiệu viết tắt sau:

- Công suất bao đỉnh (PX hay pX).

- Công suất trung bình (PY hay pY).

- Công suất sóng mang (PZ hay pZ).

Đối với các loại phát xạ khác nhau thì quan hệ giữa công suất bao đỉnh, công suất trung bình và công suất sóng mang, trong những điều kiện khai thác bình thường và không điều chế, được ghi trong các khuyến nghị của ITU-R có thể được sử dụng như một tài liệu hướng dẫn.

Để sử dụng trong công thức, ký hiệu "p" hiển thị công suất tính bằng oát (W) và ký hiệu "P" hiển thị công suất tính bằng decibel (dB) so với mức tham khảo.

23. Công suất bao đỉnh (của một máy phát vô tuyến điện) [Peak envelope power (of a radio transmitter)]:

Công suất trung bình đưa ra đường truyền dẫn cung cấp cho anten từ một máy phát trong một chu kỳ tần số vô tuyến điện tại đỉnh của biên điều chế trong những điều kiện làm việc bình thường.

24. Công suất trung bình (của một máy phát vô tuyến điện) [Mean power (of a radio transmitter)]:

Công suất trung bình đưa ra đường truyền dẫn cung cấp cho anten từ một máy phát trong khoảng thời gian đủ dài so với tần số điều chế thấp nhất trong những điều kiện làm việc bình thường.

25. Công suất sóng mang (của một máy phát vô tuyến điện) [Carrier power (of radio transmitter)]:

Công suất trung bình đưa ra đường truyền dẫn cung cấp cho anten từ một máy phát trong một chu kỳ tần số vô tuyến điện trong những điều kiện không điều chế.

26. Độ tăng ích anten [Gain of an antenna]:

Là tỷ số, thường tính bằng decibel (dB), giữa công suất cần thiết tại đầu vào của một anten chuẩn không suy hao với công suất cung cấp ở đầu vào một anten cho trước sao cho ở một hướng cho trước tạo ra cường độ trường hay mật độ thông lượng công suất như nhau tại cùng một cự ly. Nếu không có ghi chú thêm, thì độ tăng ích anten được tính đối với hướng phát xạ lớn nhất. Độ tăng ích có thể được xem xét cho một phân cực nhất định.

Tùy thuộc vào sự lựa chọn anten chuẩn, có các loại tăng ích anten như sau:

a) Tăng ích tuyệt đối hoặc tăng ích đẳng hướng (Gi), khi anten chuẩn là một anten đẳng hướng biệt lập trong không gian.

b) Độ tăng ích ứng với một dippol nửa bước sóng (Gd), khi một anten chuẩn là một dippol nửa bước sóng biệt lập trong không gian và mặt phẳng vuông góc của nó chứa hướng phát xạ.

c) Độ tăng ích ứng với một anten thẳng đứng ngắn (Gv), khi anten chuẩn là một dây dẫn thẳng ngắn hơn nhiều so với một phần tư bước sóng, vuông góc với mặt phẳng dẫn điện lý tưởng chứa hướng phát xạ.

27. Công suất phát xạ đẳng hướng tương đương [Equivalent Isotropically Radiated power (e.i.r.p)]:

Tích số của công suất sinh ra để cung cấp cho một anten với tăng ích của anten đó ở hướng nhất định ứng với anten đẳng hướng (độ tăng ích tuyệt đối hay tăng ích đẳng hướng).

28. Công suất phát xạ hiệu dụng (trên một hướng cho trước) [Effective Radiated Power (e.r.p)]:

Tích số của công suất sinh ra cung cấp cho một anten với tăng ích của nó ứng với một dippol nửa bước sóng ở một hướng cho trước.

29. Công suất phát xạ đơn cực hiệu dụng (tại một hướng cho trước) [Effective Monopole Radiated Power (e.m.r.p)]:

Tích số của công suất sinh ra cung cấp cho một anten với độ tăng ích của nó ứng với một anten ngắn thẳng đứng tại một hướng cho trước.

30. Tán xạ tầng đối lưu [Tropospheric scatter]:

Truyền lan sóng vô tuyến điện do tán xạ bởi những sự không đồng nhất và không liên tục về đặc tính vật lý của tầng đối lưu.

31. Tán xạ tầng điện ly [Ionospheric scatter]:

Truyền lan sóng vô tuyến điện do tán xạ bởi sự không đồng nhất và không liên tục trong quá trình ion hóa tầng điện ly.

**Điều 6. Chia sẻ tần số giữa các nghiệp vụ vô tuyến điện**

1. Nhiễu [Interference]:

Ảnh hưởng của năng lượng không cần thiết bởi một hoặc nhiều nguồn phát xạ, bức xạ hoặc những cảm ứng trên máy thu trong hệ thống thông tin vô tuyến điện, dẫn đến làm giảm chất lượng, gián đoạn hoặc bị mất hẳn thông tin mà có thể khôi phục được nếu không có những năng lượng không cần thiết đó.

2. Nhiễu cho phép [Permissible interference]:

Nhiễu thấy được hoặc dự tính được trước mà thỏa mãn nhiễu định lượng và các điều kiện dùng chung trong Quy hoạch này, trong các khuyến nghị của ITU-R hoặc trong những thỏa thuận đặc biệt được cung cấp trong Thể lệ vô tuyến điện.

3. Nhiễu chấp nhận được [Accepted interference]:

Nhiễu ở mức độ cao hơn mức nhiễu cho phép và đã được sự đồng ý của hai hay nhiều cơ quan quản lý mà không làm tổn hại đến các cơ quan quản lý khác.

Thuật ngữ "nhiễu cho phép" và "nhiễu chấp nhận được" được sử dụng trong việc phối hợp ấn định tần số giữa các cơ quan quản lý.

4. Nhiễu có hại [Harmful interference]:

Nhiễu làm nguy hại đến hoạt động của nghiệp vụ Vô tuyến dẫn đường hoặc các nghiệp vụ an toàn khác hoặc làm hỏng, làm cản trở nghiêm trọng hoặc làm gián đoạn nhiều lần một nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện đang khai thác theo đúng Quy hoạch này.

5. Tỷ số bảo vệ [Protection Ratio (R.F)]:

Giá trị nhỏ nhất của tỷ số giữa tín hiệu mong muốn và tín hiệu không mong muốn, thường biểu thị bằng decibel, tại đầu vào một máy thu, được xác định trong

những điều kiện nhất định cho phép đạt được chất lượng thu cho trước đối với tín hiệu mong muốn tại đầu ra máy thu.

6. Vùng phối hợp [Coordination area]:

Khi xác định yêu cầu phối hợp, diện tích bao quanh một đài Trái đất dùng chung băng tần với các đài trên mặt đất, hay xung quanh một đài Trái đất phát dùng chung băng tần được phân chia theo hai hướng với các đài Trái đất thu, mà ngoài phạm vi đó mức nhiễu không vượt quá mức nhiễu cho phép và do đó không yêu cầu phối hợp.

7. Đường biên vùng phối hợp [Coordination contour]:

Đường bao quanh vùng phối hợp.

8. Khoảng cách phối hợp [Coordination distance]:

Khi xác định yêu cầu phối hợp, khoảng cách ở một góc phương vị cho trước từ một đài Trái đất dùng chung băng tần với các đài trên mặt đất hay từ một đài Trái đất phát dùng chung băng tần được phân chia theo hai hướng với các đài Trái đất thu, mà ngoài khoảng cách đó mức nhiễu không vượt quá mức nhiễu cho phép và do đó không yêu cầu phối hợp.

9. Nhiệt độ tạp âm tương đương của một đường thông tin vệ tinh [Equivalent satellite link noise temperature]:

Nhiệt độ tạp âm đầu ra của anten thu của một đài Trái đất tương ứng với công suất tạp âm vô tuyến điện mà sinh ra tạp âm tổng đo được ở đầu ra của một đường thông tin vệ tinh, không kể tạp âm do nhiễu từ các đường vệ tinh sử dụng các vệ tinh khác và từ các hệ thống mặt đất.

10. Vùng búp sóng hiệu dụng (của một búp sóng vệ tinh có thể lái được) [Effective boresight area]:

Một vùng trên bề mặt Trái đất, trong đó tâm của một búp sóng vệ tinh có thể lái được dự định nhắm tới.

Có thể có nhiều hơn một vùng hiệu dụng không liên thông mà tại đó một búp sóng vệ tinh đơn có thể điều khiển được định nhắm tới.

11. Đường tăng ích anten hiệu dụng (của một búp sóng vệ tinh có thể điều khiển được) [Effective antenna gain contour]:

Một đường bao của các đường tăng ích anten tạo ra từ sự di chuyển búp tâm sóng của một búp sóng vệ tinh có thể lái được dọc theo các giới hạn của vùng búp sóng hiệu dụng.

**Điều 7. Các thuật ngữ kỹ thuật về thông tin Vũ trụ**

1. Vũ trụ xa [Deep space]:

Khoảng không gian ở cách Trái đất một khoảng bằng hoặc xa hơn $2 \times 10^6$ km.

2. Tàu vũ trụ [Space craft]:

Một con tàu nhân tạo dùng để đi ra ngoài vùng chủ yếu của khí quyển Trái đất.

3. Vệ tinh [Satellite]:

Một vật thể bay quanh một vật thể khác có khối lượng lớn hơn nó nhiều lần và chuyển động của nó được xác định một cách vĩnh viễn theo lực hấp dẫn của vật thể đó đối với vật thể khác.

4. Vệ tinh chủ động [Active satellite]:

Một vệ tinh mang theo một đài để phát hoặc phát lại những tín hiệu thông tin vô tuyến điện.

5. Vệ tinh phản xạ [Reflecting satellite]:

Vệ tinh dùng để phản xạ các tín hiệu thông tin vô tuyến điện.

6. Bộ cảm biến chủ động [Active sensor]:

Một thiết bị đo lường thuộc nghiệp vụ Thăm dò Trái đất qua vệ tinh hoặc nghiệp vụ Nghiên cứu Vũ trụ nhờ nó mà lấy được số liệu bằng cách phát và thu sóng vô tuyến điện.

7. Bộ cảm biến thụ động [Passive sensor]:

Một thiết bị thuộc nghiệp vụ Thăm dò Trái đất qua vệ tinh hoặc nghiệp vụ Nghiên cứu Vũ trụ nhờ nó mà lấy được các số liệu bằng cách thu sóng vô tuyến điện từ các nguồn tự nhiên.

8. Quỹ đạo [Orbit]:

Một đường chuyển động, đối với một hệ quy chiếu xác định, được vẽ bởi trọng tâm của vệ tinh hoặc một vật thể không gian khác thường xuyên chịu tác dụng của những lực tự nhiên, đặc biệt là lực hấp dẫn.

9. Độ nghiêng quỹ đạo của vệ tinh Trái đất [Inclination of an orbit (of an earth satellite)]:

Góc xác định bởi mặt phẳng chứa quỹ đạo và mặt phẳng của xích đạo Trái đất được đo theo đơn vị độ giữa $0^o$ và $180^o$ theo hướng ngược chiều kim đồng hồ từ mặt phẳng xích đạo đến đỉnh của quỹ đạo.

10. Chu kỳ (của một vệ tinh) [Period (of a satellite)]:

Khoảng thời gian giữa hai vòng quay liên tiếp của một vệ tinh qua một điểm riêng trên quỹ đạo của nó.

11. Độ cao của viễn điểm hay cận điểm [Altitude of the apogee or of the perigee]:

Là độ cao của điểm cao nhất hoặc thấp nhất nằm phía trên một mặt phẳng tham chiếu nhất định đóng vai trò bề mặt Trái đất.

12. Vệ tinh đồng bộ Trái đất [Geosynchronous satellite]:

Một vệ tinh của Trái đất mà chu kỳ quay bằng chu kỳ quay của Trái đất quay quanh trục của nó.

13. Vệ tinh địa tĩnh [Geostationary satellite]:

Một vệ tinh đồng bộ Trái đất có quỹ đạo tròn và thuận chiều nằm trên mặt phẳng của xích đạo Trái đất, do đó duy trì vị trí tương đối cố định so với Trái đất; nói cách khác, là một vệ tinh đồng bộ Trái đất duy trì được vị trí tương đối cố định so với Trái đất.

14. Quỹ đạo vệ tinh địa tĩnh [Geostationary - Satellite orbit]:

Quỹ đạo của một vệ tinh đồng bộ Trái đất có quỹ đạo tròn và thuận chiều nằm trên mặt phẳng xích đạo của Trái đất

15. Búp sóng vệ tinh có thể lái được [Steerable satellite beam]:

Một búp sóng của anten vệ tinh mà có thể chỉnh lại hướng được.

## Mục 2
## PHÂN CHIA PHỔ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN CHO CÁC NGHIỆP VỤ

### Điều 8. Cấu trúc bảng phân chia phổ tần số cho các nghiệp vụ

1. Cột 1: Các băng tần số sắp xếp theo thứ tự từ 0 kHz đến 3000 GHz được chia nhỏ và phân chia cho các nghiệp vụ vô tuyến điện.

2. Cột 2: Các nghiệp vụ vô tuyến điện được phép khai thác trong một băng tần xác định với các điều kiện cụ thể do Liên minh Viễn thông quốc tế quy định cho Khu vực 3.

3. Cột 3: Các nghiệp vụ vô tuyến điện được phép khai thác trong một băng tần xác định với các điều kiện cụ thể theo quy định của Việt Nam.

4. Trong mỗi ô của cột 2 và cột 3:

- Gồm các nghiệp vụ được phép khai thác trong cùng băng tần của ô đó.

- Các nghiệp vụ được phân thành hai loại: nghiệp vụ chính và nghiệp vụ phụ. Trong bảng phân chia tần số:

+ Nghiệp vụ chính được in bằng chữ in hoa (Ví dụ: CỐ ĐỊNH), phần chú thích thêm được in bằng chữ in thường (Ví dụ: DI ĐỘNG trừ di động hàng không).

+ Nghiệp vụ phụ được in bằng chữ in thường (Ví dụ: Cố định).

- Các nghiệp vụ được sắp xếp theo nguyên tắc nghiệp vụ chính trước, nghiệp vụ phụ sau.

- Thứ tự của các nghiệp vụ cùng loại trong ô không thể hiện mức độ ưu tiên của các nghiệp vụ trong ô đó.

- Các đài thuộc nghiệp vụ phụ:

+ Không được gây nhiễu có hại cho các đài thuộc nghiệp vụ chính mà tần số của các đài này đã được ấn định hoặc có thể được ấn định muộn hơn.

+ Không thể kháng nghị nhiễu có hại từ các đài thuộc nghiệp vụ chính mà tần số của các đài này đã được ấn định hoặc có thể được ấn định muộn hơn.

+ Có thể kháng nghị nhiễu có hại từ các đài cùng nghiệp vụ hoặc thuộc các nghiệp vụ phụ khác mà tần số của các đài này có thể được ấn định muộn hơn.

- Các ký hiệu "VTN" kèm theo số thứ tự ở hàng dưới cùng trong một ô của cột 3 để chỉ dẫn các chú thích riêng của Việt Nam và áp dụng cho tất cả các nghiệp vụ trong ô. Các chú thích này được ghi tại khoản 2 Điều 9 của Quy hoạch này.

- Các ký hiệu "VTN" kèm theo số thứ tự ở bên phải một nghiệp vụ vô tuyến điện trong ô để chỉ dẫn các chú thích riêng của Việt Nam và chỉ áp dụng riêng nghiệp vụ đó. Các chú thích này được ghi tại khoản 2 Điều 9 của Quy hoạch này.

- Các số ghi ở hàng dưới cùng trong một ô để chỉ dẫn phần chú thích tương ứng trong Điều 5 của Thể lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế và được áp dụng cho tất cả các nghiệp vụ trong ô. Các chú thích này được ghi tại khoản 3 Điều 9 của Quy hoạch này.

- Các số ghi ở bên phải một nghiệp vụ trong ô để chỉ dẫn phần chú thích tương ứng trong Điều 5 của Thể lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế và chỉ áp dụng riêng cho nghiệp vụ đó. Các chú thích này được ghi tại khoản 3 Điều 9 của Quy hoạch này.

- Trong mỗi ô, các dòng được căn lề phải. Khi nội dung cần thể hiện vượt quá chiều dài của một dòng thì phần xuống dòng được viết lùi vào một khoảng.

5. Các nghị quyết, phụ lục, khuyến nghị và chú thích được nhắc đến trong khoản 3 Điều 9 của Quy hoạch này nhưng không có trong Quy hoạch này xem trong Thể lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế.

6. Theo phân chia khu vực của Liên minh Viễn thông quốc tế, Việt Nam nằm trong Khu vực 3 nên các vấn đề phối hợp tần số với các nước láng giềng tuân theo phân chia của Khu vực 3.

**Điều 9. Bảng phân chia phổ tần số vô tuyến điện cho các nghiệp vụ**

**1. Bảng phân chia**

a) Quy hoạch tại các băng tần trong dải tần từ 8,3 kHz đến 27500 kHz như sau:

| Tần số (kHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **Dưới 8,3** | (Chưa được phân chia)<br>5.53 5.54 | (Chưa được phân chia)<br>5.53 5.54 |
| **8,3-9** | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>5.54A 5.54B 5.54C | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>5.54A 5.54B 5.54C |
| **9-11,3** | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG 5.54A<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG 5.54A<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG |
| **11,3-14** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG |
| **14-19,95** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.57<br>5.55 5.56 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.57<br>5.56 |
| **19,95-20,05** | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (20 kHz) | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (20 kHz) |
| **20,05-70** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.57<br>5.56 5.58 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.57<br>5.56 |
| **70-72** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60<br>Cố định<br>Di động hàng hải 5.57<br>5.59 | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60<br>Cố định<br>Di động hàng hải 5.57 |

| Tần số (kHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **72-84** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.57<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.57<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 |
| **84-86** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60<br>Cố định<br>Di động hàng hải 5.57<br>5.59 | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60<br>Cố định<br>Di động hàng hải 5.57 |
| **86-90** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.57<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.57<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60 |
| **90-110** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.62<br>Cố định<br>5.64 | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.62<br>5.64 |
| **110-112** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60<br>5.64 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60<br>5.64 |
| **112-117,6** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60<br>Cố định<br>Di động hàng hải<br>5.64 5.65 | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60<br>Cố định<br>Di động hàng hải<br>5.64 |
| **117,6-126** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60<br>5.64 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60<br>5.64 |
| **126-129** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60<br>Cố định<br>Di động hàng hải<br>5.64 5.65 | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60<br>Cố định<br>Di động hàng hải<br>5.64 |
| **129-130** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60<br>5.64 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.60<br>5.64 |

| Tần số (kHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **130-135,7** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>5.64 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>5.64 |
| **135,7-137,8** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>Nghiệp dư 5.67A<br>5.64 5.67B | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>Nghiệp dư 5.67A<br>5.64 5.67B |
| **137,8-160** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>5.64 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>5.64 |
| **160-190** | CỐ ĐỊNH<br>Vô tuyến dẫn đường hàng không | CỐ ĐỊNH<br>Vô tuyến dẫn đường hàng không |
| **190-200** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG |
| **200-285** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>Di động hàng không | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>Di động hàng không |
| **285-315** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI (phao vô tuyến) 5.73<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI (phao vô tuyến) 5.73<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG |
| **315-325** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI (phao vô tuyến) 5.73 | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI (phao vô tuyến) 5.73 |
| **325-405** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>Di động hàng không | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>Di động hàng không |
| **405-415** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.76<br>Di động hàng không | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.76<br>Di động hàng không |

| Tần số (kHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **415-472** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79<br>Vô tuyến dẫn đường hàng không 5.77 5.80<br>5.78 5.82 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79<br>Vô tuyến dẫn đường hàng không 5.77 5.80<br>5.78 5.82 VTN25 |
| **472-479** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79<br>Nghiệp dư 5.80A<br>Vô tuyến dẫn đường hàng không 5.77 5.80<br>5.80B 5.82 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79<br>Nghiệp dư 5.80A<br>Vô tuyến dẫn đường hàng không 5.77 5.80<br>5.80B 5.82 VTN25 |
| **479-495** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79 5.79A<br>Vô tuyến dẫn đường hàng không 5.77 5.80<br>5.82 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79 5.79A<br>Vô tuyến dẫn đường hàng không 5.77 5.80<br>5.82 VTN25 |
| **495-505** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.82C 5.82D | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.82C 5.82D VTN25 |
| **505-526,5** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79 5.79A 5.84<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>Di động hàng không<br>Di động mặt đất | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79 5.79A 5.84<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>Di động hàng không<br>Di động mặt đất<br>VTN25 |
| **526,5-535** | QUẢNG BÁ<br>Di động<br>5.88 | QUẢNG BÁ |
| **535-1606,5** | QUẢNG BÁ | QUẢNG BÁ |
| **1606,5-1800** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>5.91 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG |

| Tần số (kHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **1800-2000** | NGHIỆP DƯ<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>Vô tuyến định vị<br>5.97 | NGHIỆP DƯ<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>Vô tuyến định vị<br>5.97 |
| **2000-2065** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG |
| **2065-2107** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.105<br>5.106 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>5.106 |
| **2107-2170** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG |
| **2170-2173,5** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI | DI ĐỘNG HÀNG HẢI |
| **2173,5-2190,5** | DI ĐỘNG (cứu nạn và gọi)<br>5.108 5.109 5.110 5.111 | DI ĐỘNG (cứu nạn và gọi)<br>5.108 5.109 5.110 5.111 |
| **2190,5-2194** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI | DI ĐỘNG HÀNG HẢI |
| **2194-2300** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.112 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG |
| **2300-2495** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>QUẢNG BÁ 5.113 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>QUẢNG BÁ 5.113 |
| **2495-2501** | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (2500 kHz) | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (2500 kHz) |
| **2501-2502** | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN<br>Nghiên cứu Vũ trụ | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN<br>Nghiên cứu Vũ trụ |
| **2502-2505** | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN |
| **2505-2850** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG |
| **2850-3025** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)<br>5.111 5.115 | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)<br>5.111 5.115 |

| Tần số (kHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **3025-3155** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) |
| **3155-3200** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R)<br>5.116 5.117 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R)<br>5.116 |
| **3200-3230** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R)<br>QUẢNG BÁ 5.113<br>5.116 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R)<br>QUẢNG BÁ 5.113<br>5.116 |
| **3230-3400** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>QUẢNG BÁ 5.113<br>5.116 5.118 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>QUẢNG BÁ 5.113<br>5.116 |
| **3400-3500** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) |
| **3500-3900** | NGHIỆP DƯ<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG | NGHIỆP DƯ<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG |
| **3900-3950** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG<br>QUẢNG BÁ | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG<br>QUẢNG BÁ |
| **3950-4000** | CỐ ĐỊNH<br>QUẢNG BÁ<br>5.126 | CỐ ĐỊNH<br>QUẢNG BÁ<br>5.126 |
| **4000-4063** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.127<br>5.126 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.127<br>5.126 |
| **4063-4438** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79A 5.82D 5.109 5.110 5.130 5.131 5.132<br>5.128 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.79A 5.82D 5.109 5.110 5.130 5.131 5.132<br>5.128 VTN19 VTN25 |
| **4438-4488** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Vô tuyến định vị 5.132A | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Vô tuyến định vị VTN1B<br>VTN1A |

| Tần số (kHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **4488-4650** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>VTN1A |
| **4650-4700** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) |
| **4700-4750** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) |
| **4750-4850** | CỐ ĐỊNH<br>QUẢNG BÁ 5.113<br>Di động mặt đất | CỐ ĐỊNH<br>QUẢNG BÁ 5.113 |
| **4850-4995** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG MẶT ĐẤT<br>QUẢNG BÁ 5.113 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG MẶT ĐẤT<br>QUẢNG BÁ 5.113 |
| **4995-5003** | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (5000 kHz) | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (5000 kHz) |
| **5003-5005** | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN<br>Nghiên cứu Vũ trụ | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN<br>Nghiên cứu Vũ trụ |
| **5005-5060** | CỐ ĐỊNH<br>QUẢNG BÁ 5.113 | CỐ ĐỊNH<br>QUẢNG BÁ 5.113 |
| **5060-5250** | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không 5.133 | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không |
| **5250-5275** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Vô tuyến định vị 5.132A | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Vô tuyến định vị VTN1B<br>VTN1A |
| **5275-5351,5** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>VTN1A |
| **5351,5-5366,5** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Nghiệp dư 5.133B | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Nghiệp dư 5.133B |
| **5366,5-5450** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không |

| Tần số (kHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **5450-5480** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)<br>DI ĐỘNG MẶT ĐẤT | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)<br>DI ĐỘNG MẶT ĐẤT |
| **5480-5680** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)<br>5.111 5.115 | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)<br>5.111 5.115 |
| **5680-5730** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)<br>5.111 5.115 | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR)<br>5.111 5.115 |
| **5730-5900** | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không (R) | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không (R) |
| **5900-5950** | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.136 | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.136 |
| **5950-6200** | QUẢNG BÁ | QUẢNG BÁ |
| **6200-6525** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.109 5.110 5.130 5.132 5.137A<br>5.137 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.109 5.110 5.130 5.132 5.137A<br>5.137 VTN19 VTN25 |
| **6525-6685** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) |
| **6685-6765** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) |
| **6765-7000** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R)<br>5.138 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R)<br>5.138 VTN1 |
| **7000-7100** | NGHIỆP DƯ<br>NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH<br>5.140 5.141 5.141A | NGHIỆP DƯ<br>NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH |
| **7100-7200** | NGHIỆP DƯ<br>5.141A 5.141B | NGHIỆP DƯ<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R)<br>5.141B VTN1A |
| **7200-7300** | QUẢNG BÁ | QUẢNG BÁ |
| **7300-7400** | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.143 5.143A 5.143B 5.143C 5.143D | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.143 5.143A |

| Tần số (kHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **7400-7450** | QUẢNG BÁ<br>5.143A 5.143C | QUẢNG BÁ<br>5.143A |
| **7450-8100** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R)<br>5.144 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R)<br>VTN1 VTN1A 5.144 |
| **8100-8195** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI |
| **8195-8815** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.109 5.110 5.132 5.137A 5.145<br>5.111 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.109 5.110 5.132 5.137A 5.145<br>5.111 VTN1 VTN19 VTN25 |
| **8815-8965** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) |
| **8965-9040** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) |
| **9040-9305** | CỐ ĐỊNH | CỐ ĐỊNH |
| **9305-9355** | CỐ ĐỊNH<br>Vô tuyến định vị 5.145A | CỐ ĐỊNH<br>Vô tuyến định vị VTN1B<br>VTN1 |
| **9355-9400** | CỐ ĐỊNH | CỐ ĐỊNH |
| **9400-9500** | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.146 | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.146 |
| **9500-9900** | QUẢNG BÁ<br>5.147 | QUẢNG BÁ<br>5.147 |
| **9900-9995** | CỐ ĐỊNH | CỐ ĐỊNH |
| **9995-10003** | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (10000 kHz)<br>5.111 | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (10000 kHz)<br>5.111 |
| **10003-10005** | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN<br>Nghiên cứu Vũ trụ<br>5.111 | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN<br>Nghiên cứu Vũ trụ<br>5.111 |
| **10005-10100** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)<br>5.111 | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)<br>5.111 |
| **10100-10150** | CỐ ĐỊNH<br>Nghiệp dư | CỐ ĐỊNH<br>Nghiệp dư |

| Tần số (kHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **10150-11175** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R) | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không (R)<br>VTN1A |
| **11175-11275** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) |
| **11275-11400** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) |
| **11400-11600** | CỐ ĐỊNH | CỐ ĐỊNH |
| **11600-11650** | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.146 | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.146 |
| **11650-12050** | QUẢNG BÁ<br>5.147 | QUẢNG BÁ<br>5.147 |
| **12050-12100** | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.146 | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.146 |
| **12100-12230** | CỐ ĐỊNH | CỐ ĐỊNH |
| **12230-13200** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.109 5.110 5.132 5.137A 5.145 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.109 5.110 5.132 5.137A 5.145<br>VTN19<br>VTN1 VTN25 |
| **13200-13260** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) |
| **13260-13360** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) |
| **13360-13410** | CỐ ĐỊNH<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>5.149 | CỐ ĐỊNH<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>5.149 |
| **13410-13450** | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không (R) | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không (R)<br>VTN1 VTN1A |
| **13450-13550** | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không (R)<br>Vô tuyến định vị 5.132A | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không (R)<br>Vô tuyến định vị VTN1B<br>VTN1A |
| **13550-13570** | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không (R)<br>5.150 | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không (R)<br>5.150 |

| Tần số (kHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **13570-13600** | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.151 | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.151 |
| **13600-13800** | QUẢNG BÁ | QUẢNG BÁ |
| **13800-13870** | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.151 | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.151 |
| **13870-14000** | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không (R) | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không (R) |
| **14000-14250** | NGHIỆP DƯ<br>NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH | NGHIỆP DƯ<br>NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH |
| **14250-14350** | NGHIỆP DƯ<br>5.152 | NGHIỆP DƯ |
| **14350-14990** | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không (R) | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không (R)<br>VTN1A |
| **14990-15005** | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (15000 kHz)<br>5.111 | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (15000 kHz)<br>5.111 |
| **15005-15010** | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN<br>Nghiên cứu Vũ trụ | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN<br>Nghiên cứu Vũ trụ |
| **15010-15100** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) |
| **15100-15600** | QUẢNG BÁ | QUẢNG BÁ |
| **15600-15800** | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.146 | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.146 |
| **15800-16100** | CỐ ĐỊNH<br>5.153 | CỐ ĐỊNH<br>5.153 |
| **16100-16200** | CỐ ĐỊNH<br>Vô tuyến định vị 5.145A | CỐ ĐỊNH<br>Vô tuyến định vị VTN1B |
| **16200-16360** | CỐ ĐỊNH | CỐ ĐỊNH |
| **16360-17410** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.109 5.110 5.132 5.137A 5.145 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.109 5.110 5.132 5.137A 5.145<br>VTN19<br>VTN25 |

| Tần số (kHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **17410-17480** | CỐ ĐỊNH | CỐ ĐỊNH |
| **17480-17550** | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.146 | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.146 |
| **17550-17900** | QUẢNG BÁ | QUẢNG BÁ |
| **17900-17970** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) |
| **17970-18030** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) |
| **18030-18052** | CỐ ĐỊNH | CỐ ĐỊNH |
| **18052-18068** | CỐ ĐỊNH<br>Nghiên cứu Vũ trụ | CỐ ĐỊNH<br>Nghiên cứu Vũ trụ |
| **18068-18168** | NGHIỆP DƯ<br>NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH<br>5.154 | NGHIỆP DƯ<br>NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH |
| **18168-18780** | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không |
| **18780-18900** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI | DI ĐỘNG HÀNG HẢI VTN19 |
| **18900-19020** | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.146 | QUẢNG BÁ 5.134<br>5.146 |
| **19020-19680** | CỐ ĐỊNH | CỐ ĐỊNH |
| **19680-19800** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.132 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.132 VTN19 |
| **19800-19990** | CỐ ĐỊNH | CỐ ĐỊNH |
| **19990-19995** | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN<br>Nghiên cứu Vũ trụ<br>5.111 | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN<br>Nghiên cứu Vũ trụ<br>5.111 |
| **19995-20010** | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (20000 kHz)<br>5.111 | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (20000 kHz)<br>5.111 |
| **20010-21000** | CỐ ĐỊNH<br>Di động | CỐ ĐỊNH<br>Di động |
| **21000-21450** | NGHIỆP DƯ<br>NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH | NGHIỆP DƯ<br>NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH |

| Tần số (kHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **21450-21850** | QUẢNG BÁ | QUẢNG BÁ |
| **21850-21870** | CỐ ĐỊNH 5.155A<br>5.155 | CỐ ĐỊNH |
| **21870-21924** | CỐ ĐỊNH 5.155B | CỐ ĐỊNH 5.155B |
| **21924-22000** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) |
| **22000-22855** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.132 5.137A<br>5.156 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.132 5.137A VTN19<br>VTN25 |
| **22855-23000** | CỐ ĐỊNH<br>5.156 | CỐ ĐỊNH |
| **23000-23200** | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không (R)<br>5.156 | CỐ ĐỊNH<br>Di động trừ Di động hàng không (R) |
| **23200-23350** | CỐ ĐỊNH 5.156A<br>DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) | CỐ ĐỊNH 5.156A<br>DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (OR) |
| **23350-24000** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>5.157 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>5.157 |
| **24000-24450** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG MẶT ĐẤT | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG MẶT ĐẤT |
| **24450-24600** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG MẶT ĐẤT<br>Vô tuyến định vị 5.132A | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG MẶT ĐẤT<br>Vô tuyến định vị VTN1B |
| **24600-24890** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG MẶT ĐẤT | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG MẶT ĐẤT |
| **24890-24990** | NGHIỆP DƯ<br>NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH | NGHIỆP DƯ<br>NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH |
| **24990-25005** | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (25000 kHz) | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN (25000 kHz) |
| **25005-25010** | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN<br>Nghiên cứu Vũ trụ | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN<br>Nghiên cứu Vũ trụ |

| Tần số (kHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **25010-25070** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không |
| **25070-25210** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI | DI ĐỘNG HÀNG HẢI VTN19 |
| **25210-25550** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không |
| **25550-25670** | VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>5.149 | VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>5.149 |
| **25670-26100** | QUẢNG BÁ | QUẢNG BÁ |
| **26100-26175** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.132 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI 5.132 VTN19 |
| **26175-26200** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không |
| **26200-26350** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Vô tuyến định vị 5.132A | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Vô tuyến định vị VTN1B |
| **26350-27500** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>5.150 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>5.150 |

b) Quy hoạch tại các băng tần trong dải tần từ 27,5 MHz đến 10000 MHz như sau:

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **27,5-28** | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG |
| **28-29,7** | NGHIỆP DƯ<br>NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH | NGHIỆP DƯ<br>NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH |
| **29,7-30,005** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG |
| **30,005-30,01** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>KHAI THÁC VŨ TRỤ (nhận dạng vệ tinh)<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Khai thác Vũ trụ (nhận dạng vệ tinh)<br>Nghiên cứu Vũ trụ |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **30,01-37,5** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG |
| **37,5-38,25** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Vô tuyến thiên văn<br>5.149 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.149 |
| **38,25-39,5** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG |
| **39,5-39,986** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.132A | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VTN1B |
| **39,986-40** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.132A<br>Nghiên cứu Vũ trụ | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ VTN1B<br>Nghiên cứu Vũ trụ |
| **40-40,02** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.159A<br>Nghiên cứu Vũ trụ | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.159A<br>Nghiên cứu Vũ trụ |
| **40,02-40,98** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.159A<br>5.150 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.159A<br>5.150 |
| **40,98-41,015** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.159A<br>Nghiên cứu Vũ trụ<br>5.160 5.161 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.159A |
| **41,015-42** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| | Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.159A<br>5.160 5.161 5.161A | Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.159A |
| **42-42,5** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.159A<br>5.161 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.159A |
| **42,5-44** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.159A<br>5.160 5.161 5.161A | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.159A |
| **44-47** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.159A<br>5.162 5.162A | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.159A |
| **47-50** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>QUẢNG BÁ<br>Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.159A<br>5.162A | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>QUẢNG BÁ<br>Thăm dò trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.159A |
| **50-54** | NGHIỆP DƯ<br>5.162A 5.167 5.167A 5.168<br>5.170 | NGHIỆP DƯ<br>Cố định VTN3<br>5.167A |
| **54-68** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>QUẢNG BÁ<br>5.162A | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>QUẢNG BÁ<br>VTN3A |
| **68-74,8** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.149 5.176 5.179 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.149 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **74,8-75,2** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>5.180 5.181 | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>5.180 |
| **75,2-75,4** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.179 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG |
| **75,4-87** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.182 5.183 5.188 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG |
| **87-100** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>QUẢNG BÁ | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>QUẢNG BÁ<br>VTN3A |
| **100-108** | QUẢNG BÁ<br>5.192 5.194 | QUẢNG BÁ<br>VTN3A |
| **108-117,975** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>5.197 5.197A | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>5.197A |
| **117,975-137** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)<br>DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.198A 5.198B<br>5.111 5.200 5.201 5.202 | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R)<br>DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.198A 5.198B<br>5.111 5.200 VTN5 |
| **137-137,025** | KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.203C<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208A 5.208B 5.209<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Di động trừ Di động hàng không (R)<br>Cố định<br>5.204 5.205 5.206 5.207 5.208 | KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.203C<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208A 5.208B 5.209<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Di động trừ Di động hàng không (R)<br>5.208 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **137,025-137,175** | KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.203C<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208A 5.208B 5.209<br>Di động trừ Di động hàng không (R)<br>Cố định<br>5.204 5.205 5.206 5.207 5.208 | KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.203C<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208A 5.208B 5.209<br>Di động trừ Di động hàng không (R)<br>5.208 |
| **137,175-137,825** | KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.203C 5.209A<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208A 5.208B 5.209<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Cố định<br>Di động trừ Di động hàng không (R)<br>5.204 5.205 5.206 5.207 5.208 | KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.203C 5.209A<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208A 5.208B 5.209<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Di động trừ Di động hàng không (R)<br>5.208 |
| **137,825-138** | KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.203C<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208A 5.208B 5.209<br>Di động trừ Di động hàng không (R)<br>Cố định<br>5.204 5.205 5.206 5.207 5.208 | KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.203C<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208A 5.208B 5.209<br>Di động trừ Di động hàng không (R)<br>5.208 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **138-143,6** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Nghiên cứu Vũ trụ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.207 5.213 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Nghiên cứu Vũ trụ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) |
| **143,6-143,65** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.207 5.213 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Nghiên cứu Vũ trụ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) |
| **143,65-144** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Nghiên cứu Vũ trụ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.207 5.213 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Nghiên cứu Vũ trụ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) |
| **144-146** | NGHIỆP DƯ<br>NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH<br>5.216 | NGHIỆP DƯ<br>NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH |
| **146-148** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>NGHIỆP DƯ<br>5.217 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Nghiệp dư |
| **148-149,9** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.209<br>5.218 5.218A 5.219 5.221 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.209<br>5.218 5.218A 5.219 5.221 |
| **149,9-150,05** | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.209 5.220 | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.209<br>5.220 |
| **150,05-154** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.225 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **154-156,4875** | CỐ ĐỊNH<br>DI DỘNG<br>5.225A 5.226 | DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Cố định<br>5.225A 5.226 VTN1 VTN5B VTN5C VTN20 |
| **156,4875-156,5625** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI (cứu nạn và gọi qua gọi chọn số DSC)<br>5.111 5.226 5.227 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>5.111 5.226 VTN5A VTN20 VTN26 |
| **156,5625-156,7625** | DI ĐỘNG<br>CỐ ĐỊNH<br>5.225 5.226 | DI ĐỘNG<br>Cố định<br>5.226 VTN5B VTN20 |
| **156,7625-156,7875** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.111 5.226 5.228 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.111 5.226 5.228 VTN20 |
| **156,7875-156,8125** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI (Cứu nạn và gọi)<br>5.111 5.226 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI (Cứu nạn và gọi)<br>5.111 5.226 VTN20 |
| **156,8125-156,8375** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.111 5.226 5.228 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.111 5.226 5.228 VTN20 |
| **156,8375-157,1875** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.226 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.226 VTN1 VTN5B VTN20 |
| **157,1875-157,3375** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Di động hàng hải qua vệ tinh 5.208A 5.208B 5.228AB 5.228AC<br>5.226 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Di động hàng hải qua vệ tinh 5.208A 5.208B 5.228AB 5.228AC<br>5.226 VTN1 VTN5B VNT20 |
| **157,3375-161,7875** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.226 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.226 VTN1 VTN5B VNT20 VTN26 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **161,7875-161,9375** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Di động hàng hải qua vệ tinh<br>5.208A 5.208B 5.228AB<br>5.228AC<br>5.226 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Di động hàng hải qua vệ tinh<br>5.208A 5.208B 5.228AB<br>5.228AC<br>5.226 VTN1 VTN5B VNT20 |
| **161,9375-161,9625** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Di động hàng hải qua vệ tinh<br>(chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.228AA<br>5.226 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Di động hàng hải qua vệ tinh<br>(chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.228AA<br>5.226 VTN5B VTN20 |
| **161,9625-161,9875** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>Di động hàng không (OR)<br>5.228E<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ<br>Trái đất tới Vũ trụ) 5.228F<br>5.226 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>Di động hàng không (OR)<br>5.228E<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ<br>Trái đất tới Vũ trụ) 5.228F<br>5.226 VTN20 VTN26 |
| **161,9875-162,0125** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Di động hàng hải qua vệ tinh<br>(chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.228AA<br>5.226 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Di động hàng hải qua vệ tinh<br>(chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.228AA<br>5.226 VTN5B VTN20 |
| **162,0125-162,0375** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>Di động hàng không (OR)<br>5.228E<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ<br>Trái đất tới Vũ trụ) 5.228F<br>5.226 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI<br>Di động hàng không (OR)<br>5.228E<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ<br>Trái đất tới Vũ trụ) 5.228F<br>5.226 VTN20 VTN26 |
| **162,0375-174** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.226 5.230 5.231 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.226 5.230 5.231 VTN5B<br>VTN20 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **174-223** | QUẢNG BÁ<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.233 5.238 5.240 5.245 | QUẢNG BÁ<br>Cố định<br>Di động |
| **223-230** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>QUẢNG BÁ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>Vô tuyến định vị<br>5.250 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>QUẢNG BÁ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>Vô tuyến định vị |
| **230-235** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>5.250 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG |
| **235-267** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.111 5.252 5.254 5.256 5.256A | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.111 5.254 5.256 |
| **267-272** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Khai thác Vũ trụ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.254 5.257 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Khai thác Vũ trụ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.254 5.257 |
| **272-273** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.254 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Khai thác Vũ trụ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.254 |
| **273-312** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.254 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.254 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **312-315** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.254 5.255 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.254 5.255 |
| **315-322** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.254 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.254 |
| **322-328,6** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>5.149 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Vô tuyến thiên văn<br>5.149 |
| **328,6-335,4** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>5.258 5.259 | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>5.258 |
| **335,4-387** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.254 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.254 |
| **387-390** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208A 5.254 5.255 5.208B | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208A 5.254 5.255 5.208B |
| **390-399,9** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.254 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.254 |
| **399,9-400,05** | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.209 5.220 5.260A 5.260B | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.209<br>5.220 5.260A 5.260B |
| **400,05-400,15** | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN QUA VỆ TINH (400,1 MHz)<br>5.261 5.262 | TẦN SỐ CHUẨN VÀ TÍN HIỆU THỜI GIAN QUA VỆ TINH (400,1 MHz)<br>5.261 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **400,15-401** | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.208A 5.208B, 5.209<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.263<br>Khai thác Vũ trụ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.262 5.264 | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.208A 5.208B, 5.209<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.263<br>Khai thác Vũ trụ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.264 |
| **401-402** | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>Cố định<br>Di động trừ Di động hàng không<br>5.264A 5.264B | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>Cố định<br>Di động trừ Di động hàng không<br>5.264A 5.264B |
| **402-403** | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>Cố định<br>Di động trừ Di động hàng không<br>5.264A 5.264B | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>Cố định<br>Di động trừ Di động hàng không<br>5.264A 5.264B |
| **403-406** | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>Cố định<br>Di động trừ Di động hàng không<br>5.265 | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>Cố định<br>Di động trừ Di động hàng không<br>5.265 VTN22 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **406-406,1** | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.265 5.266 5.267 | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.265 5.266 5.267 VTN22 |
| **406,1-410** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>5.149 5.625 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Vô tuyến thiên văn<br>5.149 5.625 VTN22 |
| **410-420** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ) 5.268 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ) 5.268 |
| **420-430** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Vô tuyến định vị<br>5.269 5.270 5.271 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Vô tuyến định vị |
| **430-432** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>5.271 5.276 5.278 5.279 | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Nghiệp dư |
| **432-438** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.279A<br>5.271 5.276 5.278 5.279 5.281 5.282 | 432-435<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Nghiệp dư<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.279A<br>5.282 |
| | | 435-438<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>CỐ ĐỊNH<br>Nghiệp dư<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chủ động) 5.279A<br>Di động<br>5.282 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **438-440** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>5.271 5.276 5.278 5.279 | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Nghiệp dư |
| **440-450** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Vô tuyến định vị<br>5.269 5.270 5.271 5.284 5.285 5.286 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Vô tuyến định vị<br>5.286 |
| **450-455** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.209 5.271 5.286 5.286A 5.286B 5.286C 5.286D 5.286E | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.209 5.286 5.286A |
| **455-456** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.209 5.271 5.286A 5.286B 5.286C 5.286E | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.209 5.286A |
| **456-459** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.286AA<br>5.271 5.287 5.288 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.287 |
| **459-460** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.209 5.271 5.286A 5.286B 5.286C 5.286E | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.209 5.286A |
| **460-470** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.286AA<br>Khí tượng qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.287 5.288 5.289 5.290 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.286AA<br>Khí tượng qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.287 5.288 5.289 5.290 |
| **470-585** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.296A<br>QUẢNG BÁ<br>5.291 5.298 | QUẢNG BÁ<br>Cố định<br>Di động<br>5.291 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **585-610** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.296A<br>QUẢNG BÁ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>5.149 5.305 5.306 5.307 | QUẢNG BÁ<br>Cố định<br>Di động<br>Vô tuyến dẫn đường<br>5.149 5.305 5.306 |
| **610-890** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.296A 5.313A 5.314A 5.317A<br>QUẢNG BÁ<br>5.149 5.305 5.306 5.307<br>5.320 | 610-694<br>QUẢNG BÁ<br>DI ĐỘNG 5.296A 5.314A<br>Cố định<br>5.149 5.305 5.306 5.320 VTN27 |
| | | 694-806<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.296A 5.313A 5.317A 5.314A<br>QUẢNG BÁ<br>5.149 5.306 5.320 VTN7 VTN8B |
| | | 806-824<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.317A 5.314A<br>Quảng bá<br>5.149 5.306 5.320 VTN8 VTN8B |
| | | 824-890<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.317A 5.314A<br>5.149 5.306 5.320 VTN8 VTN8B |
| **890-942** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.314A 5.317A<br>QUẢNG BÁ<br>Vô tuyến định vị<br>5.327 | 890-915<br>DI ĐỘNG 5.314A 5.317A<br>Cố định<br>Vô tuyến định vị<br>VTN8 VTN8B |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| | | 915-935<br>DI ĐỘNG 5.314A 5.317A<br>CỐ ĐỊNH<br>Vô tuyến định vị<br>VTN8 VTN8B |
| | | 935-942<br>DI ĐỘNG 5.314A 5.317A<br>Cố định<br>Vô tuyến định vị<br>VTN8 VTN8B |
| **942-960** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.314A 5.317A<br>QUẢNG BÁ<br>5.320 | DI ĐỘNG 5.314A 5.317A<br>Cố định<br>5.320<br>VTN8 VTN8B |
| **960-1164** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.327A<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.328<br>5.328AA | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.327A<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.328<br>5.238AA VTN8A |
| **1164-1215** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.328<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ) 5.328B<br>5.328A | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.328<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ) 5.328B<br>5.328A |
| **1215-1240** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ) 5.328B 5.329 5.329A<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>5.330 5.331 5.332 | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ) 5.328B 5.329 5.329A<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>5.331 5.332 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **1240-1300** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ) 5.328B 5.329 5.329A<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>Nghiệp dư<br>5.282 5.330 5.331 5.332 5.332A 5.335 5.335A | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ) 5.328B 5.329 5.329A<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>Nghiệp dư<br>5.282 5.331 5.332 5.332A 5.335A |
| **1300-1350** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.337<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.149 5.337A | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.337<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.149 5.337A |
| **1350-1400** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.338A<br>5.149 5.334 5.339 | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.338A<br>5.149 5.339 |
| **1400-1427** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>5.340 5.341 | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>5.340 5.341 |
| **1427-1429** | KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.341C<br>5.338A 5.341 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.341C<br>Khai thác Vũ trụ (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.338A 5.341 VTN9 |
| **1429-1452** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.431C 5.343<br>5.338A 5.341 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.431C<br>5.338A 5.341 VTN9 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **1452-1492** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.343 5.346A<br>QUẢNG BÁ<br>QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.208B<br>5.341 5.344 5.345 | CỐ ĐỊNH<br>QUẢNG BÁ<br>QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.208B<br>DI ĐỘNG 5.346A<br>5.341 5.345 VTN9 |
| **1492-1518** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.341C<br>5.341 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.341C<br>5.341 VTN9 |
| **1518-1525** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.348 5.348A 5.348B 5.531A<br>DI ĐỘNG<br>5.341 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.348 5.348A 5.348B 5.531A<br>Di động<br>5.341 |
| **1525-1530** | KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208B 5.351A<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh<br>Di động 5.349<br>5.341 5.351 5.352A 5.354 | KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208B 5.351A<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh<br>Di động<br>5.341 5.351 5.352A 5.354 |
| **1530-1535** | KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208B 5.351A 5.353A<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh<br>Cố định<br>Di động 5.343<br>5.341 5.351 5.354 | KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208B 5.351A 5.353A<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh<br>Cố định<br>Di động<br>5.341 5.351 5.354 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **1535-1559** | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208B 5.351A 5.341 5.351 5.353A 5.354 5.355 5.356 5.357 5.357A 5.359 5.362A | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208B 5.351A 5.341 5.351 5.353A 5.354 5.356 5.357 5.357A |
| **1559-1610** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ) 5.208B 5.328B 5.329A 5.341 | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ) 5.208B 5.328B 5.329A 5.341 |
| **1610-1610,6** | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.351A<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>Vô tuyến xác định qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.341 5.355 5.359 5.364 5.366 5.367 5.368 5.369 5.372 | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.351A<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>Vô tuyến xác định qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.341 5.364 5.366 5.367 5.368 5.372 |
| **1610,6-1613,8** | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.351A<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>Vô tuyến xác định qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.149 5.341 5.355 5.359 5.364 5.366 5.367 5.368 5.369 5.372 | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.351A<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>Vô tuyến xác định qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.149 5.341 5.364 5.366 5.367 5.368 5.372 |
| **1613,8-1621,35** | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.351A<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.351A<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| | Di động qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208B<br>Vô tuyến xác định qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.341 5.355 5.359 5.364 5.365 5.366 5.367 5.368 5.369 5.372 5.372A | Di động qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.208B<br>Vô tuyến xác định qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.341 5.364 5.365 5.366 5.367 5.368 5.369 5.372 5.372A |
| **1621,35-1626,5** | DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.373 5.373A<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.351A<br>Vô tuyến xác định qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) trừ di động hàng hải qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.208B 5.341 5.355 5.359 5.364 5.365 5.366 5.367 5.368 5.369 5.372 | DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.373 5.373A<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.351A<br>Vô tuyến xác định qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) trừ di động hàng hải qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.208B 5.341 5.364 5.365 5.366 5.367 5.368 5.369 5.372 |
| **1626,5-1660** | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.351A<br>5.341 5.351 5.353A 5.354 5.355 5.357A 5.359 5.362A 5.374 5.375 5.376 | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.351A<br>5.341 5.351 5.353A 5.354 5.357A 5.374 5.375 5.376 |
| **1660-1660,5** | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.351A<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>5.149 5.341 5.351 5.354 5.362A 5.376A | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.351A<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>5.149 5.341 5.351 5.354 5.376A |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **1660,5-1668** | VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>Cố định<br>Di động trừ Di động hàng không<br>5.149 5.341 5.379 5.379A | VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>Cố định<br>Di động trừ Di động hàng không<br>5.149 5.341 5.379A |
| **1668-1668,4** | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.348C 5.379B 5.379C 5.351A<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>Cố định<br>Di động trừ Di động hàng không<br>5.149 5.341 5.379 5.379A | DI ĐỘNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.348C 5.379B 5.379C 5.351A<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>Cố định<br>Di động trừ Di động hàng không<br>5.149 5.341 5.379A |
| **1668,4-1670** | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.348C 5.379B 5.379C 5.351A<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>5.149 5.341 5.379D 5.379E | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.348C 5.379B 5.379C 5.351A<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>5.149 5.341 5.379D 5.379E |
| **1670-1675** | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>CỐ ĐỊNH<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.379B 5.351A<br>5.341 5.379D 5.379E 5.380A | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>CỐ ĐỊNH<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.379B 5.351A<br>5.341 5.379D 5.379E 5.380A |
| **1675-1690** | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>CỐ ĐỊNH<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>5.341 | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>CỐ ĐỊNH<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>5.341 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **1690-1700** | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.289 5.341 5.381 | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.289 5.341 |
| **1700-1710** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.289 5.341 5.384 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.289 5.341 |
| **1710-1930** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.384A 5.388A<br>5.149 5.341 5.385 5.386 5.387 5.388 | DI ĐỘNG 5.384A 5.388A<br>Cố định<br>VTN8 VTN9 5.149 5.341 5.385 5.388 |
| **1930-1970** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.388A<br>5.388 | DI ĐỘNG 5.388A<br>Cố định<br>VTN9 5.388 |
| **1970-1980** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.388A<br>5.388 | DI ĐỘNG 5.388A<br>Cố định<br>VTN9 5.388 |
| **1980-2010** | DI ĐỘNG<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.351A<br>CỐ ĐỊNH<br>5.388 5.389A 5.389B 5.389F | DI ĐỘNG<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.351A<br>Cố định<br>5.388 5.389A VTN9 |
| **2010-2025** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.388A<br>5.388 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.388A<br>5.388 |
| **2025-2110** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.391<br>KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ) | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.391<br>Khai thác Vũ trụ (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ) |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ)<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ)<br>5.392 | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ)<br>Nghiên cứu Vũ trụ (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ)<br>5.392 |
| **2110-2120** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.388A<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.388 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.388A<br>Nghiên cứu Vũ trụ (không gian xa) (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>VTN9 5.388 |
| **2120-2160** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.388A<br>5.388 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.388A<br>VTN9 5.388 |
| **2160-2170** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.388A<br>5.388 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.388A<br>VTN9 5.388 |
| **2170-2200** | DI ĐỘNG<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.351A<br>CỐ ĐỊNH<br>5.388 5.389A 5.389B 5.389F | DI ĐỘNG<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.351A<br>Cố định<br>5.388 5.389A VTN9 |
| **2200-2290** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.391<br>KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ)<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ)<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ)<br>5.392 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.391 VTN9<br>KHAI THÁC VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ)<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ)<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ)<br>5.392 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **2290-2300** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ<br>(không gian xa) (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Nghiên cứu Vũ trụ<br>(không gian xa) (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) |
| **2300-2450** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.384A<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>5.150 5.282 5.393 5.394 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.384A<br>Vô tuyến định vị<br>Nghiệp dư<br>VTN9 VTN11 5.150 5.282 |
| **2450-2483,5** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>5.150 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>Vô tuyến định vị<br>VTN11 5.150 |
| **2483,5-2500** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.351A<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN XÁC ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.398<br>5.150 5.368 5.372A 5.401 5.402 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.351A<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN XÁC ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.398<br>5.150 5.372A 5.401 5.402 |
| **2500-2520** | CỐ ĐỊNH 5.410<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.415<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A 5.409A<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.351A 5.407 5.414 5.414A<br>5.404 5.415A | CỐ ĐỊNH 5.410<br>Cố định qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.415<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A 5.409A<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.351A 5.414 5.414A<br>VTN9 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **2520-2535** | CỐ ĐỊNH 5.410<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.415<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A 5.409A<br>QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.413 5.416<br>5.403 5.414A 5.415A | CỐ ĐỊNH 5.410<br>Cố định qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.415<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A 5.409A<br>Quảng bá qua vệ tinh 5.413 5.416<br>VTN9 5.403 |
| **2535-2655** | CỐ ĐỊNH 5.410<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A 5.409A<br>QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.413 5.416<br>5.339 5.418 5.418A 5.418B 5.418C | CỐ ĐỊNH 5.410<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A 5.409A<br>Quảng bá qua vệ tinh 5.413 5.416<br>5.339 5.418A 5.418B 5.418C VTN9 |
| **2655-2670** | CỐ ĐỊNH 5.410<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.415<br>QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.208B 5.413 5.416<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (thụ động)<br>Vô tuyến thiên văn<br>Nghiên cứu Vũ trụ (thụ động)<br>5.149 5.420 | CỐ ĐỊNH 5.410<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A<br>Cố định qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.415<br>Quảng bá qua vệ tinh 5.208B 5.413 5.416<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (thụ động)<br>Vô tuyến thiên văn<br>Nghiên cứu Vũ trụ (thụ động)<br>VTN9 5.149 5.420 |
| **2670-2690** | CỐ ĐỊNH 5.410<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.415<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.351A 5.419 | CỐ ĐỊNH 5.410<br>Cố định qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.415<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.384A<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.351A 5.419<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (thụ động) |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| | Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (thụ động)<br>Vô tuyến thiên văn<br>Nghiên cứu Vũ trụ (thụ động)<br>5.149 | Vô tuyến thiên văn<br>Nghiên cứu Vũ trụ (thụ động)<br>VTN9 5.149 |
| **2690-2700** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>5.340 5.422 | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>VTN15 5.340 |
| **2700-2900** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.337<br>Vô tuyến định vị<br>5.423 5.424 | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.337<br>Vô tuyến định vị<br>5.423 |
| **2900-3100** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.426<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.424A<br>5.425 5.427 | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.426<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.424A<br>5.425 5.427 |
| **3100-3300** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chủ động)<br>Nghiên cứu Vũ trụ (chủ động)<br>5.149 5.428 | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chủ động)<br>Nghiên cứu Vũ trụ (chủ động)<br>5.149 |
| **3300-3400** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>5.149 5.429 5.429E 5.429F | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>5.429 5.429F 5.149 VTN15A |
| **3400-3500** | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>CỐ ĐỊNH<br>Nghiệp dư<br>Di động 5.432 5.432B<br>Vô tuyến định vị 5.433<br>5.282 5.432A | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>CỐ ĐỊNH<br>Nghiệp dư<br>DI ĐỘNG 5.432B<br>Vô tuyến định vị 5.433<br>5.282 5.432A VTN16 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **3500-3600** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.433A<br>Vô tuyến định vị 5.433 | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.433A<br>Vô tuyến định vị 5.433<br>VTN16 VTN16A |
| **3600-3700** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Vô tuyến định vị<br>5.435 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Vô tuyến định vị<br>VTN16A |
| **3700-4200** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>VTN16A |
| **4200-4400** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.436<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.438<br>5.437 5.439 5.440 | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.436<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.438<br>5.437 5.440 |
| **4400-4500** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.440A | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG |
| **4500-4800** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.441<br>DI ĐỘNG 5.440A | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.441<br>DI ĐỘNG |
| **4800-4990** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.442 5.440A 5.441B<br>Vô tuyến thiên văn<br>5.149 5.339 5.443 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.442 5.441B<br>Vô tuyến thiên văn<br>5.149 5.339 VTN18 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **4990-5000** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>Nghiên cứu Vũ trụ (thụ động)<br>5.149 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>Nghiên cứu Vũ trụ (thụ động)<br>5.149 |
| **5000-5010** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.443AA<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.443AA<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) |
| **5010-5030** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.443AA<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ) 5.328B 5.443B | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.443AA<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) (chiều từ Vũ trụ tới Vũ trụ) 5.328B 5.443B |
| **5030-5091** | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.443C<br>DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.443D<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>5.444 | DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG (R) 5.443C<br>DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.443D<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>5.444 VTN21 |
| **5091-5150** | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.444A<br>DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG 5.444B<br>DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.443AA<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>5.444 | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.444A<br>DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG 5.444B<br>DI ĐỘNG HÀNG KHÔNG QUA VỆ TINH (R) 5.443AA<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>5.444 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **5150-5250** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.447A<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.446A 5.446B<br>5.446 5.447 5.447B 5.447C 5.446C | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.447A<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VTN14 5.446A<br>5.446B 5.446 5.447B 5.447C |
| **5250-5255** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ 5.447D<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.446A 5.447F<br>5.447E 5.448 5.448A | CỐ ĐỊNH VTN13<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ 5.447D<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VTN14 5.446A 5.447F<br>5.447E 5.448A |
| **5255-5350** | DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.446A 5.447F<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>5.447E 5.448 5.448A | CỐ ĐỊNH VTN13<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VTN14 5.446A 5.447F<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>5.447E 5.448A |
| **5350-5460** | NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) 5.448C<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) 5.448B<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.449<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.448D | NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động) 5.448C<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) 5.448B<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.449<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.448D |
| **5460-5470** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.449<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.449<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| | NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.448D<br>5.448B | NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.448D<br>5.448B |
| **5470-5570** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.446A 5.450A<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.450B<br>5.448B 5.450 5.451 | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VTN14 5.446A 5.450A<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.450B<br>5.448B |
| **5570-5650** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.446A 5.450A<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.450B<br>5.450 5.451 5.452 | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VTN14 5.446A 5.450A<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.450B<br>5.452 |
| **5650-5725** | DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.446A 5.450A<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>Nghiên cứu Vũ trụ (không gian xa)<br>5.282 5.451 5.453 5.454 5.455 | CỐ ĐỊNH VTN13<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không VTN14 5.446A 5.450A<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>Nghiên cứu Vũ trụ (không gian xa)<br>5.282 5.453 |
| **5725-5830** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>5.150 5.453 5.455 | CỐ ĐỊNH VTN13<br>DI ĐỘNG VTN14<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>5.150 5.453 |
| **5830-5850** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>Nghiệp dư qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) | CỐ ĐỊNH VTN13<br>DI ĐỘNG VTN14<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| | 5.150 5.453 5.455 | Nghiệp dư qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.150 5.453 |
| **5850-5925** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>DI ĐỘNG<br>Vô tuyến định vị<br>5.150 | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>DI ĐỘNG<br>Vô tuyến định vị<br>5.150 |
| **5925-6700** | CỐ ĐỊNH 5.457<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.457A 5.457B<br>DI ĐỘNG 5.457C 5.457D 5.457E 5.457F<br>5.149 5.440 5.458 | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.457A 5.457B<br>DI ĐỘNG 5.457D 5.457E<br>5.149 5.440 5.458 VTN16 |
| **6700-7075** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.441<br>DI ĐỘNG 5.457D 5.457E 5.457F<br>5.458 5.458A 5.458B | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.441<br>DI ĐỘNG 5.457D 5.457E<br>5.458 5.458A 5.458B VTN16 |
| **7075-7145** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.457E 5.457F<br>5.458 5.459 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.457E<br>5.458<br>VTN16 |
| **7145-7190** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.458 5.459 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.458 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **7190-7235** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.460A 5.460B<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.460 5.548 5.459 | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.460A 5.460B<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.460 5.458 |
| **7235-7250** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.460A<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.458 | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.460A<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>5.458 |
| **7250-7300** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG<br>5.461 | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG<br>5.461 |
| **7300-7375** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>5.461 | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>5.461 |
| **7375-7450** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.461AA 5.461AB<br>5.461AC | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.461AA 5.461AB<br>5.461AC |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **7450-7550** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.461AA 5.461AB<br>5.461A 5.461AC | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.461AA 5.461AB<br>5.461A 5.461AC |
| **7550-7750** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.461AA 5.461AB<br>5.461AC | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.461AA 5.461AB<br>5.461AC |
| **7750-7900** | CỐ ĐỊNH<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.461B<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không | CỐ ĐỊNH<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.461B<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không |
| **7900-8025** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>DI ĐỘNG<br>5.461 | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>DI ĐỘNG<br>5.461 |
| **8025-8175** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>DI ĐỘNG 5.463<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ đến Trái đất)<br>5.462A | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>DI ĐỘNG 5.463<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.462A VTN23 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **8175-8215** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>DI ĐỘNG 5.463<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.462A | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>KHÍ TƯỢNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>DI ĐỘNG 5.463<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.462A VTN23 |
| **8215-8400** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>DI ĐỘNG 5.463<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.462A | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>DI ĐỘNG 5.463<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.462A VTN23 |
| **8400-8500** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.465 5.466 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Nghiên cứu Vũ trụ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.465 |
| **8500-8550** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>5.468 5.469 | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ |
| **8550-8650** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (tích cực)<br>5.468 5.469 5.469A | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (tích cực)<br>5.469A |
| **8650-8750** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>5.468 5.469 | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ |
| **8750-8850** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.470<br>5.471 | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.470 |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **8850-9000** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI 5.472<br>5.473 | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI 5.472 |
| **9000-9200** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.337<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>5.471 5.473A | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.337<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>5.473A |
| **9200-9300** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) 5.474A 5.474B 5.474C<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI 5.472<br>5.473 5.474 5.474D | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) 5.474A 5.474B 5.474C<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG HẢI 5.472<br>5.474 5.474D |
| **9300-9500** | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.476<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>5.427 5.474 5.475 5.475B 5.476A 5.475A | VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.476<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>5.427 5.474 5.475 5.475B 5.476A 5.475A |
| **9500-9800** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>5.476A | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>5.476A |
| **9800-9900** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chủ động)<br>Nghiên cứu Vũ trụ<br>Cố định<br>5.477 5.478 5.478A 5.478B | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chủ động)<br>Nghiên cứu Vũ trụ<br>Cố định<br>5.478A 5.478B |

| Tần số (MHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **9900-10000** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) 5.474A 5.474B 5.474C<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Cố định<br>5.477 5.474D 5.478 5.479 | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) 5.474A 5.474B 5.474C<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Cố định<br>5.479 5.474D |

c) Quy hoạch các băng tần trong dải tần từ 10 GHz đến 3000 GHz như sau:

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **10-10,4** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) 5.474A 5.474B 5.474C<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>5.479 5.474D | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động) 5.474A 5.474B 5.474C<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>5.479 5.474D |
| **10,4-10,45** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư |
| **10,45-10,5** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>Nghiệp dư qua vệ tinh<br>5.481 | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>Nghiệp dư qua vệ tinh |
| **10,5-10,55** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ |
| **10,55-10,6** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Vô tuyến định vị | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Vô tuyến định vị |

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **10,6-10,68** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT<br>QUA VỆ TINH (thụ động)<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>Vô tuyến định vị<br>5.149 5.482 5.482A | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT<br>QUA VỆ TINH (thụ động)<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>Vô tuyến định vị<br>5.149 5.482 5.482A |
| **10,68-10,7** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA<br>VỆ TINH (thụ động)<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>5.340 5.483 | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA<br>VỆ TINH (thụ động)<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>5.340 |
| **10,7-10,95** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.441<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.441 5.484A VTN28<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>VTN16 |
| **10,95-11,2** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.484A 5.484B<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không | |
| **11,2-11,45** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.441<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không | |
| **11,45-11,7** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.484A 5.484B<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không | |

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **11,7-12,2** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>QUẢNG BÁ<br>QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH<br>5.487 5.487A 5.492 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>QUẢNG BÁ<br>QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH<br>5.487 5.487A 5.492 |
| **12,2-12,5** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.484B<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>QUẢNG BÁ<br>5.487 5.484A | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.484A VTN28<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>QUẢNG BÁ<br>5.487 |
| **12,5-12,75** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.484A 5.484B<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH<br>5.493 | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.484A VTN28<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH<br>5.493 |
| **12,75-13,25** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.441 5.496A<br>DI ĐỘNG<br>Nghiên cứu Vũ trụ (không gian xa) (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.441 5.496A<br>DI ĐỘNG<br>Nghiên cứu Vũ trụ (không gian xa) (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>VTN16 |
| **13,25-13,4** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.497<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>5.498A 5.499 | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG 5.497<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>5.498A |

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **13,4-13,65** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ 5.499C 5.499D<br>Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.499 5.500 5.501 5.501B | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ 5.499C 5.499D<br>Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.501B |
| **13,65-13,75** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ 5.501A<br>Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.499 5.500 5.501 5.501B | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ 5.501A<br>Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.501B |
| **13,75-14** | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.484A<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh<br>Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>Nghiên cứu Vũ trụ<br>5.499 5.500 5.501 5.502 5.503 | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.484A<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh<br>Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>Nghiên cứu Vũ trụ<br>VTN16 5.502 5.503 |
| **14-14,25** | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.457A 5.457B 5.484A 5.484B 5.506 5.506B<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.504<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.504B 5.504C 5.506A<br>Nghiên cứu Vũ trụ<br>5.504A 5.505 | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.457A 5.484A 5.506 **VTN28**<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.504<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.504B 5.504C 5.506A<br>Nghiên cứu Vũ trụ<br>5.504A 5.505 |

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **14,25-14,3** | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.457A 5.457B 5.484A 5.506 5.506B 5.484B<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.504<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.504B 5.506A 5.508A<br>Nghiên cứu Vũ trụ 5.504A 5.505 5.508 | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.457A 5.484A 5.506 VTN28<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG 5.504<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.506A 5.508A<br>Nghiên cứu Vũ trụ 5.504A VTN16 |
| **14,3-14,4** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.457A 5.484A 5.506 5.506B 5.484B<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.504B 5.506A 5.509A<br>Vô tuyến dẫn đường qua vệ tinh 5.504A | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.457A 5.484A 5.506 VTN28<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.506A 5.509A<br>Vô tuyến dẫn đường qua vệ tinh 5.504A VTN16 |
| **14,4-14,47** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.457A 5.457B 5.484A 5.506 5.506B<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.506A 5.509A<br>Nghiên cứu vũ trụ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) 5.504A | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.457A 5.484A 5.506 VTN28<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.506A 5.509A<br>Nghiên cứu vũ trụ (chiều từ vũ trụ tới trái đất) VTN16 5.504A |

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **14,47-14,5** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ)<br>5.457A 5.457B 5.484A 5.506 5.506B<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.504B 5.506A 5.509A<br>Vô tuyến thiên văn<br>5.149 5.504A | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ trái đất tới vũ trụ)<br>VTN28<br>5.457A 5.484A 5.506<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ trái đất tới vũ trụ) 5.504B 5.506A 5.509A<br>Vô tuyến thiên văn<br>VTN16 5.149 5.504A |
| **14,5-14,8** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.509B 5.509C 5.509D 5.509E 5.509F 5.510<br>DI ĐỘNG<br>Nghiên cứu Vũ trụ 5.509G | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.509B 5.509C 5.509D 5.509E 5.509F 5.510<br>DI ĐỘNG<br>Nghiên cứu Vũ trụ 5.509G |
| **14,8-15,35** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ 5.510A<br>5.339 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ 5.510A<br>5.339 |
| **15,35-15,4** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>5.340 5.511 | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>5.340 |
| **15,4-15,41** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.511E 5.511F<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.511E 5.511F<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG |
| **15,41-15,43** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.511E 5.511F<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>5.511H | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.511E 5.511F<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG |

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **15,43-15,63** | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.511A<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.511E 5.511F<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>5.511C **5.511H** | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.511A<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.511E 5.511F<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>5.511C |
| **15,63-15,7** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.511E 5.511F<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG<br>**5.511H** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ 5.511E 5.511F<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG |
| **15,7-16,6** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>5.512 5.513 | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ |
| **16,6-17,1** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiên cứu Vũ trụ (không gian xa) (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.512 5.513 | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiên cứu Vũ trụ (không gian xa) (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) |
| **17,1-17,2** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>5.512 5.513 | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ |
| **17,2-17,3** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>5.512 5.513 5.513A | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>5.513A |
| **17,3-17,7** | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.516<br>Vô tuyến định vị<br>5.514 | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.516<br>Vô tuyến định vị |

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **17,7-18,1** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.484A 5.517A 5.517B (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.516<br>DI ĐỘNG | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.484A 5.517A 5.517B (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.516 VTN16<br>DI ĐỘNG |
| **18,1-18,4** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.484A 5.516B 5.517A 5.517B (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.520<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>DI ĐỘNG<br>5.519 5.521 | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.484A 5.516B 5.517A 5.517B (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.520 VTN16<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>DI ĐỘNG<br>5.519 |
| **18,4-18,6** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.484A 5.516B 5.517A 5.517B<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>DI ĐỘNG | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.484A 5.516B 5.517A 5.517B VTN16<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>DI ĐỘNG |
| **18,6-18,8** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.522B 5.517A<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>Nghiên cứu Vũ trụ (thụ động)<br>5.522A | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.522B 5.517A<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>Nghiên cứu Vũ trụ (thụ động)<br>5.522A |
| **18,8-19,3** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.516B 5.517A 5.517B 5.523A<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>DI ĐỘNG | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.516B 5.517A 5.517B 5.523A VTN16<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>DI ĐỘNG |

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **19,3-19,7** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>(chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.517A 5.523B 5.523C 5.523D 5.523E<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A 5.523DA<br>DI ĐỘNG | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>(chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.517A 5.523B 5.523C 5.523D 5.523E VTN16<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A 5.523DA<br>DI ĐỘNG |
| **19,7-20,1** | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.484A 5.484B 5.516B 5.517B 5.527A<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.524 | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.484A 5.516B 5.517B 5.527A VTN16<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.524 |
| **20,1-20,2** | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.484A 5.484B 5.516B 5.517B 5.527A<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.524 5.525 5.526 5.527 5.528 | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.484A 5.516B 5.517B 5.527A VTN16<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.524 5.525 5.526 5.527 5.528 |
| **20,2-21,2** | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.524 5.529A | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>VTN16<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.529A |

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **21,2-21,4** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động) |
| **21,4-22** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.208B<br>5.530A 5.530B 5.531 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>QUẢNG BÁ QUA VỆ TINH 5.208B<br>5.530A |
| **22-22,2** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.531E<br>5.149 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.149 |
| **22,2-22,21** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.149 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.149 |
| **22,5-22,55** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG |
| **22,55-23,15** | CỐ ĐỊNH<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.338A<br>DI ĐỘNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.532A<br>5.149 | CỐ ĐỊNH<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.338A<br>DI ĐỘNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.532A<br>5.149 |
| **23,15-23,55** | CỐ ĐỊNH<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.338A<br>DI ĐỘNG | CỐ ĐỊNH<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.338A<br>DI ĐỘNG |
| **23,55-23,6** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG |
| **23,6-24** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>5.340 | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>5.340 |

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **24-24,05** | NGHIỆP DƯ<br>NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH<br>5.150 | NGHIỆP DƯ<br>NGHIỆP DƯ QUA VỆ TINH<br>5.150 |
| **24,05-24,25** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chủ động)<br>5.150 | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiệp dư<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chủ động)<br>5.150 |
| **24,25-24,45** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.338A 5.532AB<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.338A 5.532AB<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>VTN24 |
| **24,45-24,65** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.338A 5.532AB<br>GIỮA CÁC VỆ TINH<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>5.533 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.338A 5.532AB<br>GIỮA CÁC VỆ TINH<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>5.533 VTN24 |
| **24,65-24,75** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.532B<br>GIỮA CÁC VỆ TINH<br>DI ĐỘNG 5.338A 5.532AB<br>5.533 | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.532B<br>GIỮA CÁC VỆ TINH<br>DI ĐỘNG 5.338A 5.532AB<br>5.533 VTN24 |
| **24,75-25,25** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.535<br>DI ĐỘNG 5.338A 5.532AB | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.338A 5.532AB<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.535<br>VTN24 |
| **25,25-25,5** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.338A 5.532AB<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.536<br>Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.338A 5.532AB<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.536<br>Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>VTN24 |

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **25,5-27** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.338A 5.532AB<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.536<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.536B<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.536C<br>Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.536A | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG 5.338A 5.532AB<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.536<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất) 5.536B<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.536A VTN24 |
| **27-27,5** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>DI ĐỘNG 5.338A 5.532AB<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.536 5.537 | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>DI ĐỘNG 5.338A 5.532AB<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.536 5.537 VTN24 |
| **27,5-28,5** | CỐ ĐỊNH 5.537A<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.484A 5.516B 5.517A 5.517B 5.539<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>DI ĐỘNG<br>5.538 5.540 | CỐ ĐỊNH 5.537A<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.484A 5.516B 5.517A 5.517B 5.539 VTN16<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>DI ĐỘNG<br>5.538 5.540 |
| **28,5-29,1** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.484A 5.516B 5.517A 5.517B 5.523A 5.539<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>DI ĐỘNG<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.541<br>5.540 | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.484A 5.516B 5.517A 5.517B 5.523A 5.539 VTN16<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>DI ĐỘNG<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.541<br>5.540 |

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **29,1-29,5** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.516B 5.517A 5.523C 5.523E 5.535A 5.539 5.541A<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>DI ĐỘNG<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.541<br>5.540 | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.516B 5.517A 5.523C 5.523E 5.535A 5.539 5.541A VTN16<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>DI ĐỘNG<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.541<br>5.540 |
| **29,5-29,9** | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.484A 5.484B 5.516B 5.517B 5.527A 5.539<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.541<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.540 5.542 | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.484A 5.516B 5.517B 5.527A 5.539 VTN16<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.541<br>Di động qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.540 5.542 |
| **29,9-30** | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.484A 5.484B 5.516B 5.517B 5.527A 5.539<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.541 5.543<br>5.525 5.526 5.527 5.538 5.540 5.542 | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.484A 5.516B 5.517B 5.527A 5.539 VTN16<br>GIỮA CÁC VỆ TINH 5.521A<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.541 5.543<br>5.525 5.526 5.527 5.538 5.540 5.542 |

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **30-31** | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.338A<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.529A 5.542 | CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) 5.338A<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.529A |
| **31-31,3** | CỐ ĐỊNH 5.338A 5.543B<br>DI ĐỘNG<br>Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Nghiên cứu Vũ trụ 5.544 5.545<br>5.149 | CỐ ĐỊNH 5.338A 5.543B<br>DI ĐỘNG<br>Tần số chuẩn và tín hiệu thời gian qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Nghiên cứu Vũ trụ 5.544<br>5.149 |
| **31,3-31,5** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>5.340 | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>5.340 |
| **31,5-31,8** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>Cố định<br>Di động trừ Di động hàng không<br>5.149 | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>VÔ TUYẾN THIÊN VĂN<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>Cố định<br>Di động trừ Di động hàng không<br>5.149 |
| **31,8-32** | CỐ ĐỊNH 5.547A<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.547 5.547B 5.548 | CỐ ĐỊNH 5.547A<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.547 5.548 |

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **32-32,3** | CỐ ĐỊNH 5.547A<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.547 5.547C 5.548 | CỐ ĐỊNH 5.547A<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.547 5.548 |
| **32,3-33** | CỐ ĐỊNH 5.547A<br>GIỮA CÁC VỆ TINH<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>5.547 5.547D 5.548 | CỐ ĐỊNH 5.547A<br>GIỮA CÁC VỆ TINH<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>5.547 5.548 |
| **33-33,4** | CỐ ĐỊNH 5.547A<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>5.547 5.547E | CỐ ĐỊNH 5.547A<br>VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG<br>5.547 |
| **33,4-34,2** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>5.549 | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ |
| **34,2-34,7** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ)<br>5.549 | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (không gian xa) (chiều từ Trái đất tới Vũ trụ) |
| **34,7-35,2** | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiên cứu Vũ trụ 5.550<br>5.549 | VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>Nghiên cứu Vũ trụ |
| **35,2-35,5** | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>5.549 | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ |
| **35,5-36** | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>5.549 5.549A | TRỢ GIÚP KHÍ TƯỢNG<br>THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (chủ động)<br>VÔ TUYẾN ĐỊNH VỊ<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chủ động)<br>5.549A |

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **36-37** | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>5.149 5.550A | THĂM DÒ TRÁI ĐẤT QUA VỆ TINH (thụ động)<br>CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (thụ động)<br>5.149 5.550A |
| **37-37,5** | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.550B<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.547 | CỐ ĐỊNH<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.550B<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.547 VTN24 |
| **37,5-38** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.550C 5.550CA<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.550B<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.547 | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.550C 5.550CA<br>DI ĐỘNG trừ Di động hàng không 5.550B<br>NGHIÊN CỨU VŨ TRỤ (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.547 VTN24 |
| **38-39,5** | CỐ ĐỊNH 5.550D<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.550C<br>DI ĐỘNG 5.550B<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.547 | CỐ ĐỊNH 5.550D<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.550C<br>DI ĐỘNG 5.550B<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh (chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.547 VTN24 |

| Tần số (GHz) | Phân chia của Khu vực 3 | Phân chia của Việt Nam |
|---|---|---|
| **39,5-40** | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.516B 5.550C<br>DI ĐỘNG 5.550B<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.547 5.550E | CỐ ĐỊNH<br>CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.516B 5.550C<br>DI ĐỘNG 5.550B<br>DI ĐỘNG QUA VỆ TINH<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>Thăm dò Trái đất qua vệ tinh<br>(chiều từ Vũ trụ tới Trái đất)<br>5.547 5.550E VTN24 |

(Xem tiếp Công báo số 1455 + 1456)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417 |
| - Phát hành: | 080.44243 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website | http://congbao.chinhphu.vn |